

Số: 01/BC-CTK

Hà Giang, ngày 02 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội ước năm 2024

Năm 2024 là năm tăng tốc, bút phá có ý nghĩa quyết định trong việc thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Tình hình thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường, kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, phục hồi kinh tế diễn ra chậm, chưa vững chắc. Ở trong nước, nền kinh tế có độ mở lớn, quy mô khiêm tốn, năng lực cạnh tranh quốc tế còn hạn chế và tiếp tục chịu tác động mạnh bởi các diễn biến của tình hình thế giới cùng với tình hình thiên tai, khí hậu biến đổi thất thường, đặc biệt cơn bão số 3 (Yagi), gây thiệt hại nặng nề ở nhiều địa phương phía Bắc. Đối với tỉnh, việc thu hút đầu tư cho phát triển còn gặp nhiều khó khăn; Thị trường bất động sản phục hồi chậm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án phát triển đô thị; Sản xuất công nghiệp, nhất là ngành khai khoáng gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ; Dịch tả lợn Châu Phi tái phát; Thiên tai do mưa lớn kéo dài và hậu quả của cơn bão số 3 đã gây ra sạt lở nghiêm trọng, làm thiệt hại lớn đến hạ tầng thiết yếu, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tài sản và đời sống nhân dân... Trước tình hình đó Cấp ủy đảng, chính quyền trong tỉnh đã chủ động triển khai kịp thời nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất kinh doanh, phục hồi kinh tế; tập trung cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, giải ngân đầu tư công; chú trọng xử lý các vụ việc tồn đọng; chăm lo đời sống an sinh xã hội; giữ vững quốc phòng, an ninh, tăng cường hoạt động đối ngoại. Qua theo dõi và tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang tháng 12 và tổng hợp 12 tháng năm 2024, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang báo cáo kết quả đạt được trên một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

I. VỀ KINH TẾ

1. Thực hiện đối với một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng (GRDP) năm 2024 ước đạt 6,05%, thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết của tỉnh (7,5%) và cao hơn mức tăng 2,85% của năm 2023, trong đó: khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,91%, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 6,71%; khu vực dịch vụ tăng 7,30%. Cụ thể là tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) giá so sánh 2010 ước đạt 17.731,6 tỷ đồng, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 5.147,9 tỷ đồng; khu vực công nghiệp - xây dựng cơ bản đạt 4.128,2 tỷ đồng; khu vực dịch vụ 7.516,7 tỷ đồng; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 938,8 tỷ đồng. Trong 6,05% tăng trưởng của tổng sản

phẩm trên địa bàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,91%, đóng góp 1,16 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 6,71%, đóng góp 1,55 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,30%, đóng góp 3,06 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 5,34% so với năm 2023, đóng góp 0,28 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung toàn tỉnh.

So sánh với cả nước, tỉnh Hà Giang xếp thứ 52/63 tỉnh, thành phố; so với 14 tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, tỉnh Hà Giang xếp thứ 13/14 tỉnh trong khu vực (*đứng trên tỉnh Lạng Sơn*). Kết quả cụ thể từng lĩnh vực như sau:

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước năm 2024

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010		
	Ước tính kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng GRDP (%)	Đóng góp điểm phần trăm vào GRDP(%)
GRDP	35.822,8	100,00	17.731,6	6,05	6,05
- Nông, lâm nghiệp & TS	10.269,6	28,67	5.147,9	3,91	1,16
- Công nghiệp - Xây dựng	8.750,3	24,43	4.128,2	6,71	1,55
- Dịch vụ	14.914,1	41,63	7.516,7	7,30	3,06
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	1.888,8	5,27	938,8	5,34	0,28

- *Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản* tăng 3,91% thấp hơn so với kế hoạch (kế hoạch tăng 4,5%), trong đó: Ngành nông nghiệp tăng 3,83%; lâm nghiệp tăng 4,43%; thủy sản tăng 3,99%. Ngành nông nghiệp có mức tăng ổn định do tỉnh đã quyết liệt trong chỉ đạo, chủ động, linh hoạt trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đẩy mạnh thâm canh, đưa giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất, tập trung vào các cây trồng chủ yếu (lúa, lạc, đậu tương, rau quả, cam, chè...) đảm bảo năng suất và sản lượng, nâng cao giá trị canh tác trên đơn vị diện tích. Đồng thời đẩy mạnh triển khai các đề án như: Cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn hộ để tạo sinh kế cho người dân, giảm nghèo bền vững; phát triển bền vững cây cam sành; phát triển lâm nghiệp; phát triển nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao... được thực hiện và đem lại hiệu quả kinh tế cho nhân dân trong tỉnh. Tuy nhiên trong năm 2024, thời tiết xảy ra nhiều đợt thiên tai, nhất là ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 3 (Yagi), gây ra ngập úng diện tích lúa và cây màu của nhân dân làm giảm năng suất và sản lượng một số loại cây trồng. Bên cạnh đó diện tích một số cây lâu năm chủ lực của như cam, chè giảm do bị bệnh vàng lá thối rễ, già cỗi và đầu tư hạ tầng (làm đường) nên diện tích cam, chè tiếp tục giảm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng tác động đến tốc độ tăng trưởng chung của ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản.

- *Khu vực Công nghiệp - XD&CB* tăng 6,71% so với năm 2023, đạt thấp hơn so với kế hoạch (kế hoạch tăng 8,2%), trong đó: Ngành công nghiệp tăng 11,10% (Công nghiệp khai khoáng giảm 31,86%; công nghiệp chế, chế tạo giảm 13,63%; sản xuất và phân phối điện tăng 25,09%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 1,17%), ngành xây dựng ước tăng 1,68% so với cùng kỳ. Năm 2024 ngành công nghiệp khai khoáng tiếp tục gặp khó khăn, một số mỏ đang tạm dừng khai thác do chưa hoàn tất các thủ tục cấp phép và thủ tục đầu tư cũng như thị trường tiêu thụ chưa ổn định, các doanh nghiệp sản xuất cầm chừng tác động làm ngành khai khoáng giảm mạnh. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo chưa có nhiều triển vọng, một số doanh nghiệp được đầu tư quy mô do khó khăn về thị trường tiêu thụ nên dừng hoạt động hoặc sản xuất cầm chừng như Công ty ô tô giải phóng; Công ty cổ phần sản xuất dược Doctor A; sản xuất gạch nung của chi nhánh Công ty cổ phần gạch Tuynel Viên Châu; Công ty cổ phần tập đoàn dược Bảo Châu... Riêng ngành sản xuất và phân phối điện đạt kết quả tăng trưởng khá (+25,09%) so với cùng kỳ (năm 2023 âm 21,11%), là lĩnh vực có tỷ trọng và quy mô đóng vai trò chi phối đối với toàn ngành công nghiệp trên địa bàn. Thời tiết có mưa nhiều vào quý II và quý III/2024 lưu lượng nước về lòng hồ thủy điện nhiều hơn tạo điều kiện cho các nhà máy thủy điện hoạt động đạt công suất thiết kế, đồng thời một số nhà máy đã hoàn thành xong việc bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị để đưa của các tổ máy vào hoạt động.

- *Khu vực dịch vụ* tăng 7,30% đạt thấp hơn so với kế hoạch (kế hoạch là 9,6%), ngành dịch vụ tiếp tục giữ mức tăng trưởng cao nhất trong các nhóm ngành và có đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong năm 2024 các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục đã phát triển tốt. Hoạt động du lịch phát triển mạnh, lượng khách du lịch trong và ngoài nước đến Hà Giang tham quan, văn cảnh tăng cao trong các kỳ nghỉ lễ đã tác động tích cực tới hoạt động thương mại, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và các dịch vụ hỗ trợ du lịch, dịch vụ khác trên địa bàn. Một số lĩnh vực dịch vụ thị trường có mức tăng trưởng khá như: Hoạt động thương mại bán buôn, bán lẻ tăng 9,85%; vận tải kho bãi tăng 12,11%; dịch vụ lưu trú tăng 11,07%; dịch vụ ăn uống tăng 13,44%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 20,82%; nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 6,90%; hoạt động ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,78%; hoạt động giáo dục đào tạo tăng 7,57%,...

1.2. Tổng sản phẩm (GRDP) theo giá hiện hành năm 2024: ước đạt 35.822,8 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 39,3 triệu đồng/người/năm, tăng 3,7 triệu đồng so với năm trước (năm 2023 đạt 35,6 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu ngành kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, cụ thể: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 28,67%; Công nghiệp và xây dựng chiếm 24,43%; Dịch vụ chiếm 41,63%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,27% trong tổng giá trị GRDP giá hiện hành năm 2024.

2. Sản xuất Nông - lâm nghiệp - thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 diễn ra trong điều kiện có những khó khăn và thuận lợi đan xen, những tháng đầu năm thời tiết tương đối thuận lợi, hầu hết các loại cây trồng Vụ Đông - Xuân sinh trưởng và phát triển tốt cho năng suất và sản lượng tăng so với cùng vụ năm trước. Tuy nhiên cuối vụ Xuân, đầu vụ Mùa xảy ra mưa lớn kèm theo gió lốc làm cho nhiều diện tích ngô ở các huyện Vị Xuyên, Quang Bình bị mất trắng, đặc biệt là cơn bão số 3 (YAGI) xảy ra vào đầu tháng 9/2024 làm thiệt hại diện tích lúa, ngô, rau màu trong vụ Mùa. Hoạt động chăn nuôi tiếp tục duy trì, dịch Tả lợn Châu Phi tái xuất hiện từ tháng 7/2024 đến tháng 11/2024 tại 6/11 huyện, thành phố đã được khống chế, các hộ chăn nuôi triển khai công tác tái đàn đảm bảo nhu cầu của nhân dân trong dịp lễ, tết cuối năm. Hoạt động trồng, chăm sóc rừng cũng như khai thác lâm sản duy trì ổn định; nuôi trồng thủy sản phát triển do nhu cầu và giá các mặt hàng nông sản có xu hướng tăng.

2.1 Nông nghiệp

a. Trồng trọt: Năm 2024 thời tiết diễn biến thuận lợi hơn năm trước, cây trồng đủ nước tưới đặc biệt trong vụ Xuân giúp nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng. Các mô hình trồng thâm canh, liên kết sản xuất với tiêu thụ đưa lại hiệu quả kinh tế cao được người dân mở rộng sản xuất như: Liên kết trồng và xuất khẩu củ cải, gừng, kiệu sang Nhật Bản tại huyện Xín Mần; liên kết trồng ớt xuất khẩu tại TP Hà Giang, Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình, Yên Minh; liên kết trồng và xuất khẩu chè Shan tuyết tại Hoàng Su Phì, Vị Xuyên... Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thâm canh, đưa cơ giới hóa vào sản xuất ngày càng được mở rộng ở tất cả các huyện trong tỉnh, đặc biệt là các huyện vùng thấp. Nhiều loại cây trồng được đầu tư thâm canh mạnh như: dưa chuột, cà chua, dưa vàng, thanh long... giúp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên sản xuất nông nghiệp năm 2024 có một số khó khăn ảnh hưởng tới kết quả chung như: Cuối vụ Xuân, đầu vụ Mùa xảy ra mưa lớn kèm theo gió lốc làm cho nhiều diện tích ngô ở các huyện Vị Xuyên, Quang Bình bị mất trắng, đặc biệt là cơn bão số 3 (YAGI) xảy ra vào đầu tháng 9/2024 làm thiệt hại diện tích lúa, ngô, rau màu gieo trồng vụ Mùa.

* Cây hàng năm: Diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm 2024 đạt 177.487,9 ha, tăng 20,74 ha so với năm 2023. Tổng sản lượng lương thực có hạt thu hoạch cả năm 2024 ước đạt 413.750,9 tấn, tăng 0,51% so với năm trước (+2.106,9 tấn), trong đó sản lượng lúa 213.833,1 tấn, giảm 3.867,92 tấn; ngô 199.917,8 tấn, tăng 5.974,78 tấn. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính trong năm như sau:

- Diện tích lúa gieo cấy toàn tỉnh ước đạt 37.596,4 ha, năng suất ước đạt 56,88 tạ/ha, sản lượng ước đạt 213.833,1 tấn; so với năm 2023, diện tích giảm 40,4 ha; năng suất giảm 0,97 tạ/ha; sản lượng giảm 3.867,9 tấn. Năng suất gieo trồng lúa giảm, do ảnh hưởng của cơn bão số 3 YAGI làm cho một số diện tích tại

huyện Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên bị ngập, sạt lở, vùi lấp mất trắng không khôi phục được đã ảnh hưởng tới năng suất bình quân chung.

**Hình 1: Diện tích, sản lượng một số cây trồng chính hàng năm 2024
(so với năm 2023)**

Tổng diện tích gieo trồng	DIỆN TÍCH (HA)		SẢN LƯỢNG (TẤN)	
 177.487,9 ha ▲ 0,01%	Lúa		Lúa	
	37.596,4	▼ 0,11%	213.833,1	▼ 1,78%
	54.696,7	▼ 0,67%	199.917,8	▲ 3,08%
 413.750,9 tấn ▲ 0,51%	Ngô		Ngô	
	9.047,4	▲ 0,28%	24.698,3	▲ 1,68%
	11.893,6	▼ 4,67%	18.440,3	▼ 2,13%
	Lạc		Lạc	
	20.670,3	▲ 4,59%	142.277,9	▲ 12,00%
	Đậu tương		Đậu tương	
	Rau các loại		Rau các loại	

- Diện tích ngô gieo trồng cả năm ước đạt 54.696,7 ha, năng suất ước đạt 36,55 tạ/ha, sản lượng ngô ước đạt 199.917,8 tấn. So với năm 2023, diện tích gieo trồng ngô giảm 0,67% (- 366,39 ha), năng suất tăng 1,33 tạ/ha, sản lượng tăng 3,08% (+5.974,78 tấn). Diện tích ngô giảm trong vụ Xuân và vụ Mùa, trong đó vụ Xuân giảm 83,5 ha, vụ Mùa giảm 486,2 ha, riêng vụ Đông tăng 203,2 ha. Năng suất ngô của cả 3 vụ đều tăng, trong đó năng suất vụ Đông tăng 0,32 tạ/ha, năng suất vụ Xuân tăng 2,21 tạ/ha, năng suất vụ Mùa tăng 0,92 tạ/ha. Năng suất gieo trồng ngô trong năm tăng do năm 2024 thời tiết thuận lợi hơn, mưa nhiều hơn so với năm 2023 giúp cây ngô sinh trưởng phát triển tốt.

- Diện tích đậu tương ước đạt 11.893,6 ha, năng suất ước đạt 15,50 tạ/ha, sản lượng ước đạt 18.440,3 tấn. So với năm 2023, diện tích gieo trồng giảm 4,62% (-575,63 ha), năng suất tăng 0,39 tạ/ha, sản lượng giảm 2,13% (-401,75 tấn). Diện tích gieo trồng cây đậu tương giảm trong vụ Xuân và vụ Mùa, trong đó diện tích giảm chủ yếu trong vụ Mùa (-530,5 ha). Diện tích đậu tương giảm do thời tiết trung tuần tháng 7-8 có mưa lớn kéo dài cùng với việc thu hoạch ngô cả năm chậm dẫn đến không kịp thời vụ gieo trồng, người dân chuyển sang trồng cây rau các loại có thời gian thu hoạch ngắn hơn. Năng suất đậu tương tăng trong vụ Xuân do thời tiết thuận lợi, không bị hạn hán như năm 2023, tỷ lệ diện tích đậu tương trồng vụ Xuân nhiều hơn vụ Mùa nên mặc dù năng suất vụ Mùa giảm nhưng năng suất chung cả năm vẫn tăng nhẹ.

- Diện tích lạc ước đạt 9.047,4 ha, năng suất ước đạt 27,30 tạ/ha, sản lượng ước đạt 24.698,3 tấn. So với năm trước diện tích gieo trồng lạc tăng 0,28% (+25 ha), năng suất tăng 0,38 tạ/ha, sản lượng tăng 1,68% (+407,95 tấn). Diện tích, năng suất, sản lượng lạc tăng chủ yếu do vụ Xuân chiếm tỷ lệ diện tích lớn trong năm, diện tích, năng suất, sản lượng lạc đều tăng do năm 2024 thời tiết mưa nhiều hơn, cây lạc được khôi phục năng suất so với năm 2023 bị ảnh hưởng hạn hán.

- Diện tích gieo trồng cây rau các loại ước đạt 20.670,3 ha, năng suất bình quân ước 68,83 tạ/ha; sản lượng ước 142.277,9 tấn. So với năm 2023 diện tích tăng 4,59% (+906,5 ha), năng suất bình quân tăng 4,56 tạ/ha, sản lượng tăng 12% (+15.244,7 tấn). Diện tích, năng suất, sản lượng cây rau đều tăng cao trong cả 3 vụ Đông, Xuân và Mùa. Diện tích rau các loại tăng cao tại các huyện Mèo Vạc, Quản Bạ, Vị Xuyên, Quang Bình, Bắc Quang¹ do người dân chuyển diện tích các cây trồng có hiệu quả kinh tế thấp như ngô, đậu tương, lạc sang trồng rau. Năng suất các loại rau nhìn chung ổn định, riêng dưa chuột và cà chua người dân tại các huyện Quản Bạ, Bắc Mê, Vị Xuyên, Bắc Quang tăng cường liên kết sản xuất theo quy trình kỹ thuật cho năng suất cao góp phần tăng năng xuất bình quân chung của cả tỉnh.

Tình hình sâu bệnh gây hại trên cây trồng: Trong năm 2024 tình hình sâu bệnh hại trên các loại cây trồng hàng năm phát sinh gây hại nhẹ, diễn biến ở mức độ trung bình hoặc thấp hơn so với cùng vụ năm trước, cụ thể: Cây lúa phát triển bình thường; tuy nhiên do tình hình thời tiết thay đổi thất thường đã xuất hiện bệnh đạo ôn lá, sâu cuốn lá nhỏ, lớn; ốc bươu vàng, châu chấu (cào cào), rầy nâu, rầy nâu nhỏ, rầy trắng đầu đỏ, muỗi hành, sâu đục thân, bệnh bạc lá, đốm sọc VK... gây hại mức độ nhẹ - trung bình trên diện hẹp; trên cây ngô xuất hiện bệnh đốm lá, bệnh rỉ sắt, sâu keo mùa thu, sâu đục thân, bắp; sâu cắn lá, rệp ngô, sâu xám, sâu keo mùa thu... gây hại mức độ hại nhẹ trên diện hẹp. Khi xuất hiện sâu bệnh gây hại, các cơ quan chuyên môn đã kịp thời phối hợp với các địa phương chỉ đạo hướng dẫn nhân dân chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại, không để sâu bệnh lan rộng làm ảnh hưởng tới năng xuất cây trồng.

* *Cây lâu năm:* Dựa vào thế mạnh và nhu cầu thị trường, cây lâu năm tiếp tục được phát triển ở các vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp. Để thực hiện phương án chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn, Cấp ủy các cấp luôn quan tâm chỉ đạo hỗ trợ đầu tư, khuyến khích nhân dân chuyển đổi diện tích vườn tạp sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao hơn như: Cây chè, Cam, cây Mận máu, cây lê, Hồng không hạt, cây Dâu tằm, Na, Ổi, Chuối tiêu hồng, Bưởi ... vào sản xuất nhằm tạo sinh kế bền vững đồng thời phát huy lợi thế tự nhiên của vùng và nâng cao thu nhập cho người dân.

- Diện tích cây lâu năm toàn tỉnh năm 2024 đạt 34.062 ha, giảm 185,4 ha so với năm 2023, trong đó: Diện tích cây ăn quả 11.553 ha, chiếm 33,92% tổng diện tích cây lâu năm, giảm 1,36% (-159,5 ha) chủ yếu do diện tích cây cam giảm tại

¹ Huyện Mèo Vạc 104,1 ha, Quản Bạ 148,2 ha, Vị Xuyên 142,7 ha, Quang Bình 146,3 ha, Bắc Quang 109 ha.

huyện Bắc Quang, Quang Bình². Diện tích cây cam giảm một phần do diện tích bị già cỗi, còn phần lớn do mắc bệnh vàng lá, khô đầu cành, thối rễ, không thể khắc phục được người dân chuyển sang cây trồng khác. Bên cạnh đó một số cây ăn quả phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương tiếp tục được bà con nông dân đầu tư mở rộng diện tích³; Diện tích cao su 1.514,4 ha, chiếm 4,29% tổng diện tích cây lâu năm, tương đương so với cùng kỳ năm trước; diện tích chè 19.762,6 ha, chiếm 58,02% tổng diện tích cây lâu năm, giảm 0,08% so với cùng kỳ năm trước⁴; diện tích cây gia vị, dược liệu lâu năm ước 1.131,2 ha, giảm 1,84 ha so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm diện tích các loại cây dược liệu như Ý dĩ, Đinh lăng do một số diện tích không hợp điều kiện thổ nhưỡng nên chất lượng sản phẩm không đạt yêu cầu, thương lái không mua hoặc mua với giá rẻ nên người dân phá bỏ trồng cây khác thay thế ở huyện Bắc Mê.

- Sản lượng cây lâu năm: Dự ước sản lượng cây ăn quả năm 2024 đạt 88.075,6 tấn, bằng 97,45%, giảm 2.309,3 tấn so với năm 2023. Trong đó sản lượng các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt đạt 55.728,1 tấn, giảm 2.324,3 tấn so với năm 2023⁵; sản lượng thanh long đạt 2.545,4 tấn, tăng 23,65%; hồng đạt 1.323,84 tấn, tăng 11,16%; dứa đạt 721,92 tấn, tăng 25,97%; mít đạt 662,73 tấn, tăng 40,78%; lê đạt 3057,49 tấn, tăng 5,21% so với cùng kỳ năm trước; ... Các loại cây công nghiệp như cây cao su sau một thời gian trồng và chăm sóc đến nay diện tích cho thu hoạch mủ cao su là 1.151,4 ha với sản lượng ước đạt 911,7 tấn, tăng 7,25% so với năm 2023. Sản lượng chè búp tươi năm 2024 sơ bộ đạt 89.455,1 tấn, tăng 3,80% so với năm trước.

b. Chăn nuôi

Năm 2024 ngành chăn nuôi tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm, tạo điều kiện phát triển với nhiều chương trình hỗ trợ phát triển chăn nuôi đã tạo động lực để người dân phát triển sản xuất⁶. Ngành chăn nuôi từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, đã có sự dịch chuyển từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi gia trại với quy mô nhỏ và vừa tại các huyện như Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên và Thành Phố Hà Giang. Một số sản phẩm chăn nuôi đã được cấp chứng nhận Chỉ dẫn địa lý và đạt tiêu chuẩn OCOP như mật ong bạc hà, thịt bò khô, gà xương đen, dê núi đá giúp người tiêu dùng truy suất nguồn gốc và xuất xứ, nâng cao giá trị sản phẩm. Cùng với lượng khách du lịch đến với Hà Giang tăng giúp cho việc tiêu thụ và quảng bá các sản phẩm chăn nuôi thuận lợi hơn khi khách du lịch được trực tiếp sử dụng sản phẩm và mua làm quà cho người thân và gia đình. Tuy nhiên trong năm dịch Tả lợn Châu Phi tái phát tại 6/11 huyện, thành phố đã

² Diện tích cam giảm huyện Bắc Quang 166,23 ha; Quang Bình 195,03 ha

³ Hồng ngâm tăng 26,93 ha; Mận tăng 95,55 ha; Lê tăng 87,22 ha; Chanh tăng 2,46 ha; Ổi tăng 0,77 ha; Đu đủ tăng 0,18 ha; Chuối tăng 21,13 ha; ...

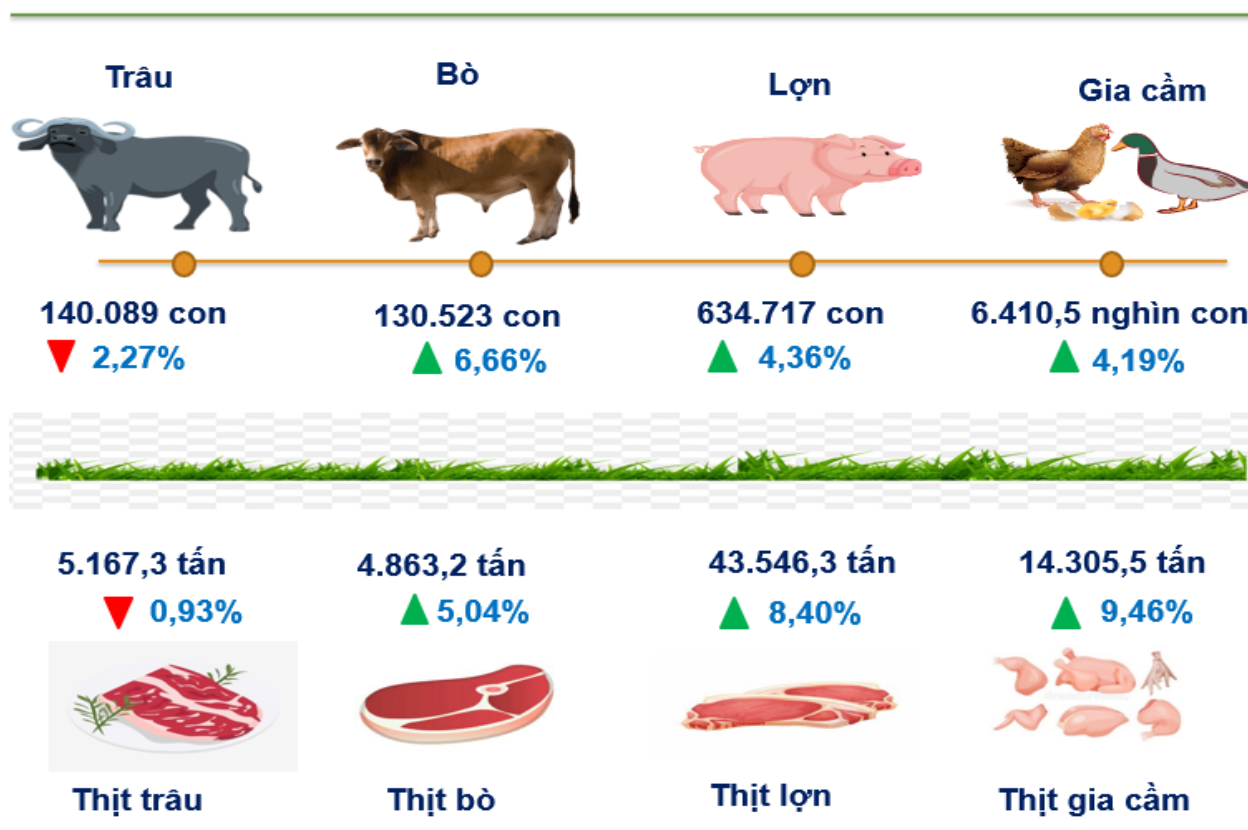
⁴ Diện tích chè giảm tại huyện Bắc Quang do một phần diện tích chè bị giải tỏa để xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang- Hà Giang, một phần do cây chè bị già cỗi khô cành bị phá bỏ để trồng cây khác.

⁵ Sản lượng cam giảm 2.285 tấn chủ yếu do diện tích cam cho sản phẩm giảm tại 02 huyện Bắc Quang và Quang Bình.

⁶ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giúp hỗ trợ nguồn vốn mua con giống, xây dựng chuồng trại, xây dựng sản phẩm OCOP...

phần nào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất chăn nuôi lợn tại các huyện có dịch bệnh. Tổng đàn gia súc, gia cầm tiếp tục phát triển theo xu hướng đàn trâu giảm; đàn bò, đàn lợn và đàn gia cầm tiếp tục phát triển tốt do nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân và khách du lịch. Ước số lượng và sản phẩm chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm năm 2024 như sau:

**Hình 2: Số lượng và sản lượng đàn gia súc, gia cầm năm 2024
(so với năm 2023)**



Đàn trâu 140.089 con, giảm 3.257 con (-2,27%); sản lượng thịt hơi xuất chuồng 5.167,3 tấn, giảm 48,6 tấn (-0,93%) so với năm 2023; trọng lượng bình quân 01 con xuất bán 240 kg/con.

Đàn bò 130.523 con, tăng 8.149 con (+6,66%) so với năm 2023; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 4.863,2 tấn, tăng 233,6 tấn (+5,04%) so với năm 2023; trọng lượng bình quân 01 con xuất bán đạt 220,0 kg/con.

Tổng đàn lợn 634.717 con, tăng 26.510 con (+4,36%) so với cùng kỳ; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 43.546,3 tấn; tăng 3.373 tấn (+8,40%) so với cùng kỳ; trọng lượng bình quân xuất chuồng đạt 50 kg/con.

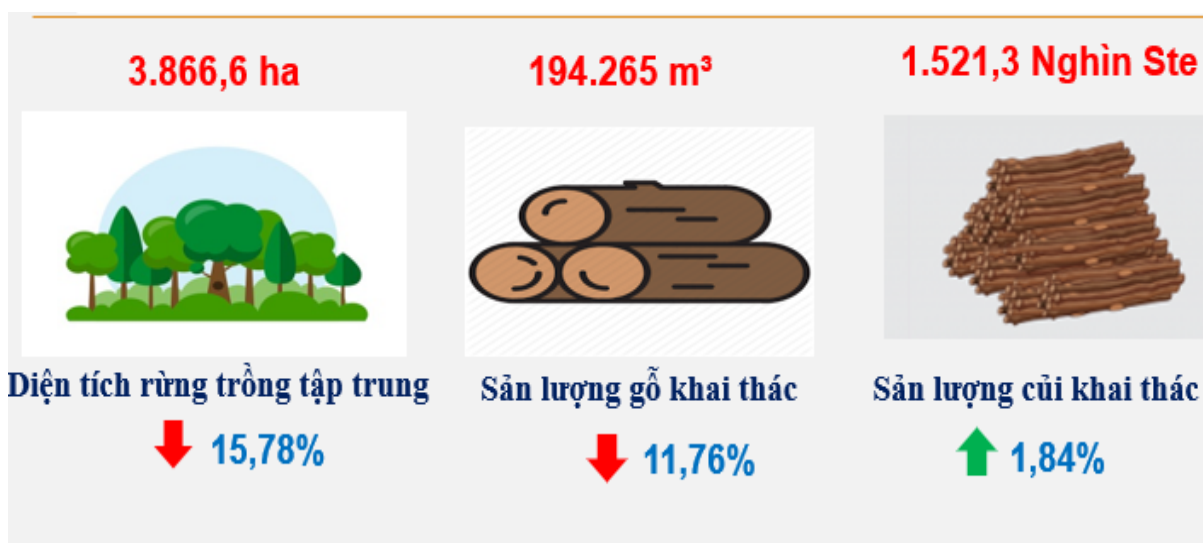
Tổng đàn gia cầm 6.410,5 ngàn con, tăng 257,6 ngàn con (+4,19%) so với cùng kỳ, sản lượng gia cầm xuất chuồng 14.305,5 tấn, tăng 9,46% (+1.235,6 tấn) so với năm 2023; trong đó: Tổng đàn gà hiện có 5.245,9 ngàn con, chiếm 81,83% tổng đàn gia cầm, tăng 191,4 ngàn con (+3,79%); sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 11.081,9 tấn, tăng 825,5 tấn (+8,05%); bình quân 1 con xuất chuồng đạt 1,8 kg/con. Sản lượng trứng gà đạt 46.017,5 ngàn quả, tăng 3,49%.

Công tác tiêm phòng, kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật vận chuyển ra vào trên địa bàn được các ngành chức năng tổ chức thực hiện nghiêm túc, nhằm ngăn chặn dịch bệnh, đảm bảo nguồn thực phẩm cho nhân dân trên địa bàn. Trong năm toàn tỉnh đã sử dụng 30.606 lít hóa chất và 31.619 kg vôi bột để xử lý môi trường với diện tích phun ước đạt 38.409,6 nghìn m². Triển khai tiêm phòng vắc xin được 797.005 lượt con (vắc xin THT trâu bò 45.523 con; vắc xin VDNC trâu bò 3.668 con; vắc xin LMLN trâu bò 223.613 con; vắc xin Dịch tả lợn cổ điển 223.129 con; vắc xin THT lợn 247.624 con; vắc xin đại chó 38.534 con; Dịch tả lợn Châu Phi 14.914 con); Dịch Tả lợn Châu Phi tái phát từ tháng 7/2024 đến tháng 11/2024 đã được khống chế, tính đến ngày 06/11/2024 đã công bố hết dịch bệnh trên địa bàn 24/24 xã, thị trấn của 6 huyện, thành phố. Lũy kế tổng số lợn tiêu hủy bắt buộc là 2.658 con với tổng trọng lượng 106.353,5 kg.

2.2. Lâm nghiệp

Trong những năm qua công tác trồng, chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ và phát triển rừng luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thường xuyên của các cấp, các ngành thông qua các chương trình, dự án. Ngoài ra phát triển sản xuất vườn rừng đã đem lại giá trị kinh tế cao cho người sản xuất, giá cả các loại lâm sản tương đối ổn định đã thúc đẩy người dân mạnh dạn tự bỏ vốn đầu tư phát triển vườn rừng đóng góp vào sự phát triển chung của ngành lâm nghiệp qua các năm. Tuy nhiên, do quỹ đất ngày càng thu hẹp nên kết quả trồng rừng đang có xu thế ngày càng giảm. Tổng tích rừng trồng mới toàn tỉnh sơ bộ ước đạt 3.866,6 ha, giảm 15,78% (-724,3 ha) so với năm 2023. Công tác chăm sóc rừng trồng được duy trì thực hiện từ 3 đến 5 năm tùy theo từng loại rừng. Trong những năm gần đây diện tích rừng trồng mới giảm nên diện tích rừng được chăm sóc cũng giảm, diện tích chăm sóc rừng năm 2024 đạt 19.396 ha, giảm 10,14% so với năm 2023. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2024 ước đạt 59,3%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2023.

Hình 3: Hoạt động lâm nghiệp năm 2024 (so với năm 2023)



Sản lượng gỗ khai thác năm 2024 ước đạt 194.265,0 m³, so với năm trước giảm 11,76% (-25.886,0 m³). Sản lượng gỗ khai thác trong năm giảm mạnh do mưa lũ kéo dài, nhu cầu thu mua của các cơ sở giảm, mặt khác diện tích rừng đến tuổi thu hoạch trong năm thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng củi khai thác năm 2024 ước đạt 1.521,3 nghìn ste, tăng 1,84% so với năm 2023. Sản lượng củi giữ ở mức ổn định do củi ngoài sử dụng để đun nấu còn phục vụ cho ngành công nghiệp như: sao chè, nấu rượu, sao sấy thảo quả, nấu bánh chưng gù,...

Công tác phòng cháy chữa cháy và bảo vệ rừng tiếp tục được các cơ quan chức năng triển khai thực hiện, tuy nhiên trong năm 2024 toàn tỉnh xảy ra 12 vụ cháy rừng, giảm 04 vụ so với cùng kỳ năm 2023, diện tích bị cháy 23,5 ha. Diện tích rừng bị cháy năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước do thời tiết trong năm mưa nhiều hơn, độ ẩm không khí cao, nguy cơ cháy rừng thấp hơn so với năm trước. Năm 2024, ngành chức năng đã phát hiện 152 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, đã xử lý 122 vụ (khởi tố hình sự 09 vụ, xử lý hành chính 113 vụ), tịch thu 53,315 m³ gỗ các loại; tổng thu nộp ngân sách nhà nước 1,43 tỷ đồng. Tổng sản lượng gỗ khai thác đạt 194,265 nghìn m³.

2.3. Thủy sản

Năm 2024, hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định. Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tháng 12/2024 ước đạt 245,4 tấn, giảm 31,19% so với tháng cùng kỳ, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác 12 tấn, tăng 2,04%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 233,4 tấn, giảm 32,23%. Năm 2024 tổng sản lượng thủy sản đạt 2.998,2 tấn, giảm 1,82%, trong đó: sản lượng khai thác 191,4 tấn, tăng 4,24%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 2.806,8 tấn, giảm 1,21%.

Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản năm 2024 duy trì ổn định, trong những năm gần đây việc nuôi trồng thủy sản đem lại thu nhập khá, người dân đầu tư hơn về thức ăn, con giống và phòng trừ bệnh. Bên cạnh đó những giống thủy sản có giá trị kinh tế cao tiếp tục được người dân đưa vào nuôi trồng như cá bống, cá tầm, cá lăng, cá quả... góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế từ nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt các mô hình nuôi tôm, lươn, ốc, ếch tại huyện Bắc Quang và Vị Xuyên phát triển góp phần tăng sản lượng thu hoạch tôm và thủy sản khác.

3. Tài chính tín dụng

Năm 2024, ngành ngân hàng tỉnh đã tập trung bám sát các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ theo chủ trương của Chính phủ và Ngân NHNN Việt Nam, đảm bảo hoạt động của các tổ chức tín dụng (TCTD) an toàn, hiệu quả. Triển khai đầy đủ, kịp thời các cơ chế, chính sách tín dụng hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Nhất là chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; các chủ trương, chỉ đạo về tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản, thị trường trái

phiếu,Các TCTD đã tập trung triển khai thực hiện hoạt động kinh doanh; huy động vốn tại địa phương tiếp tục tăng trưởng khá, nguồn vốn luôn đảm bảo để cung ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vay vốn tín dụng của các thành phần kinh tế; tích cực triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tổng nguồn vốn hoạt động và quản lý của các TCTD trên địa bàn ước đến 31/12/2024 là 34.158 tỷ đồng. Trong đó, nguồn huy động tại địa phương ước đến 31/12/2024 đạt 20.495 tỷ đồng, so với 31/12/2023 tăng 976 tỷ đồng (+5,0%). Doanh số huy động được trong năm 2024 ước thực hiện 314.837 tỷ đồng, so với năm 2023 tăng 48.602 tỷ đồng (+18,20%). Tổng dư nợ tín dụng ước đến 31/12/2024 là 31.005 tỷ đồng; so với 31/12/2023 tăng 1.477 tỷ đồng (+5%), đạt 62,5% kế hoạch năm 2024). Doanh số giải ngân trong năm 2024 ước thực hiện 40.560 tỷ đồng, so với năm trước tăng 6.380 tỷ đồng (+18,6%).

Nợ xấu toàn địa bàn ước đến 31/12/2024 là 313 tỷ đồng, chiếm 1%/tổng dư nợ, so với 31/12/2023 tỷ lệ nợ xấu tăng 0,25 điểm %. Nợ xấu luôn duy trì thấp hơn 3%, đảm bảo tuân thủ chuẩn mực Việt Nam và chuẩn mực Quốc tế để nhận diện đúng mức rủi ro đối với thị trường tiền tệ - ngân hàng.

4. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa năm 2024 ước đạt 2.475 tỷ đồng, bằng 100,60% kế hoạch tỉnh giao và tăng 24,90% so với thực hiện năm 2023; trong đó: thu nội địa 2.275 tỷ đồng, bằng 99,20% dự toán và tăng 23,63%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 180 tỷ đồng, bằng 132,40% dự toán và tăng 36,05%. Trong thu nội địa, một số khoản thu lớn như: thu ngoài quốc doanh 1.204,4 tỷ đồng, tăng 24,73% so với cùng kỳ năm trước; thu tiền sử dụng đất 192,4 tỷ đồng, tăng 29,88%; thuế bảo vệ môi trường 146,3 tỷ đồng, tăng 4,60%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 160,8 tỷ đồng, tăng 132,70%; thuế thu nhập cá nhân 112,7 tỷ đồng, tăng 33,10%; lệ phí trước bạ 107,9 tỷ đồng, tăng 22,40%; thu phí và lệ phí 64,6 tỷ đồng, tăng 9,40%...

Hình 4: Thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 (so với năm 2023)



Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 ước đạt 24.087,7 tỷ đồng, bằng 96,90% dự toán địa phương và tăng 5,71% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó: chi đầu tư phát triển 5.162,0 tỷ đồng, giảm 13,81%; chi thường xuyên 14.828,0 tỷ đồng, tăng 21,03% so với cùng kỳ năm 2023. Trong chi thường xuyên, một số khoản chi lớn như: chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 5.614,6 tỷ đồng, tăng 4,56% so với cùng kỳ năm 2023; chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể 2.604,7 tỷ đồng, tăng 6,33%; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề 5.614,6 tỷ đồng, tăng 4,56%; Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội 928,4 tỷ đồng, tăng 613,8%...

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp - Hợp tác xã

Trong tháng (từ 20/11/2024 đến 23/12/2024) đã tiếp nhận và trả kết quả cho 78 lượt doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, trong đó: 20 doanh nghiệp (02 Công ty cổ phần, 14 Công ty TNHH 1 Thành viên, 04 Công ty TNHH 2 thành viên) và 08 đơn vị trực thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh), với số vốn đăng ký 48,8 tỷ đồng; 39 lượt doanh nghiệp thông báo thay đổi nội dung; 08 lượt doanh nghiệp xin tạm ngừng kinh doanh; 03 doanh nghiệp giải thể. Đăng ký trực tuyến 78 lượt, đạt 100% tỷ lệ hồ sơ về đăng ký doanh nghiệp.

Trong năm 2024, đã tiếp nhận, trả kết quả cho 958 lượt doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, trong đó: 181 doanh nghiệp (21 Công ty cổ phần, 124 Công ty TNHH 1 Thành viên, 36 Công ty TNHH 2 thành viên) và 128 đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký 1.084,2 tỷ đồng; 460 lượt doanh nghiệp thông báo thay đổi nội dung; 135 lượt doanh nghiệp xin tạm ngừng kinh doanh; 35 doanh nghiệp giải thể; 19 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình. Lũy kế đến hết năm 2024 toàn tỉnh hiện có 4.236 doanh nghiệp (2.902 doanh nghiệp và 1.334 đơn vị trực thuộc), với tổng vốn đăng ký 38.047,8 tỷ đồng.

Đối với kinh tế hợp tác xã: Trong năm 2024 thành lập mới 35 hợp tác xã; lũy kế hết năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 907 hợp tác xã (bao gồm cả Quỹ tín dụng nhân dân), trong đó có 739 hợp tác xã đang hoạt động (chiếm 81,83%) và 168 hợp tác xã ngừng hoạt động (chiếm 18,60%).

6. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2024 tiếp tục duy trì và đạt tăng trưởng khá nhờ sự đóng góp của ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, ngành công nghiệp chủ lực mang tính quyết định đối với nền công nghiệp tại địa phương. Trong năm thời tiết có mưa nhiều, lưu lượng nước về lòng hồ tăng cao các nhà máy thủy điện đủ nước để chạy tăng công suất, sản lượng điện sản xuất tăng. Tuy nhiên cũng còn một số lĩnh vực sản xuất tiếp tục gặp khó khăn như: Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản một số mỏ đang tạm dừng khai thác do chưa hoàn tất các thủ tục cấp phép và thủ tục đầu tư cũng như thị trường tiêu thụ chưa ổn định, các doanh nghiệp sản xuất cầm chừng; Ngành công nghiệp chế biến, chế

tạo tiếp tục gặp khó khăn ở một số lĩnh vực như lắp ráp ô tô; tinh luyện kim loại; sản xuất gạch; sản xuất đồ uống... chủ yếu do các doanh nghiệp chưa tìm được thị trường đầu ra cho sản phẩm, hiện các doanh nghiệp sản xuất cầm chừng, tập trung tiêu thụ hàng tồn.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh thực hiện tháng 12/2024 ước đạt 387,5 tỷ đồng; so với tháng trước giảm 10,88% (-47,3 tỷ đồng); so với tháng cùng kỳ tăng 14,64% (+49,5 tỷ đồng); cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12/2024 ước đạt 4.948,9 tỷ đồng, tăng 5,06% so với năm 2023.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế thực hiện tháng 12/2024 ước đạt 714,6 tỷ đồng; so với tháng trước giảm 9,11%; so với cùng kỳ tăng 18,74%. Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12/2024 ước đạt 9.247,1 tỷ đồng, tăng 8,63% so với năm 2023.

6.1. Kết quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu sau:

- Quặng sắt: Sản lượng tinh quặng sắt tháng 12/2024 ước đạt 5.017 tấn, giảm 55,06% so với tháng trước và tăng 5.017 tấn so với cùng kỳ; cộng dồn hết tháng 12/2024 sản lượng quặng khai thác ước đạt 118.662 tấn, giảm 46,92% (-128.080 tấn) so với cùng kỳ.

- Ván ép: Sản lượng sản xuất tháng 12/2024 ước đạt 6.000 m³, tăng 9,67% so với tháng trước và tăng 5,32%⁷ so với cùng kỳ; cộng dồn đến hết tháng 12/2024 sản lượng sản xuất ước đạt 49.639 m³, giảm 4,89% (-2.554 m³) so với năm 2023.

- Bột giấy: Sản lượng sản xuất tháng 12/2024 ước đạt 161 tấn, giảm 25,22% so với tháng trước và giảm 31,82% so với cùng kỳ; cộng dồn đến hết tháng 12/2024 sản lượng sản xuất ước đạt 2.174 tấn, giảm 37,29⁸ (-1.293 tấn) so với cùng kỳ.

- Điện sản xuất tháng 12/2024 ước đạt 109 triệu Kwh, giảm 47,02%⁹ so với tháng trước và tăng 20,46% so với cùng kỳ; cộng dồn đến hết tháng 12/2024 sản lượng điện sản xuất ước đạt 3.056 triệu Kwh, tăng 24,52% (+602 triệu Kwh) so với cùng kỳ.

- Điện thương phẩm tháng 12/2024 ước đạt 47 triệu Kwwh, tăng 2,71% so với tháng trước và tăng 15,10% so với cùng kỳ; cộng dồn đến hết tháng 12/2024 sản lượng điện thương phẩm ước đạt 581 triệu Kwh, tăng 5,68% (+31 triệu Kwh) so với cùng kỳ.

⁷ Sản lượng ván ép tháng 12 tăng so với tháng trước do Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Thái Hoàng đã hoạt động ổn định trở lại. Tuy nhiên sản lượng cả năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do đơn đặt hàng năm nay ít hơn.

⁸ Sản lượng bột giấy cả năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước do Công ty cổ phần Hải Hà đơn đặt hàng ít, tiêu thụ chậm, hàng tồn nhiều.

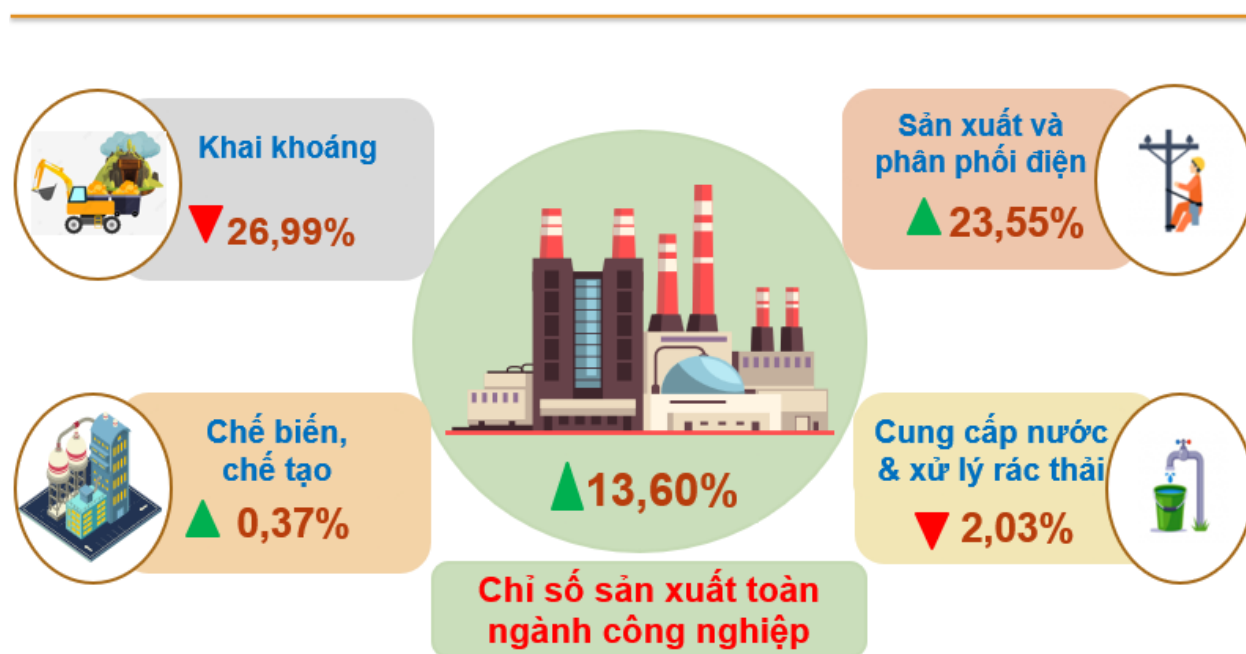
⁹ Sản lượng điện sản xuất tháng 12 giảm so với tháng trước do mưa ít hơn, lưu lượng nước về lòng hồ thấp, các nhà máy hoạt động không hết công suất.

- Nước máy sản xuất tháng 12/2024 ước đạt 310 nghìn m³, giảm 4,34% so với tháng trước và giảm 6,78% so với tháng cùng kỳ; cộng dồn đến hết tháng 12/2024 nước máy sản xuất ước đạt 3.712 nghìn m³, giảm 2,75%¹⁰ so với cùng kỳ.

6.2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 12/2024 giảm 27,89% so với tháng trước, tăng 17,38% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 5,54% so với tháng trước và tăng 58,56% so với tháng cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,34% so với tháng trước và tăng 10,55% so với tháng cùng kỳ; sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 44,46% so với tháng trước và tăng 19,93% so với tháng cùng kỳ; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,91% so với tháng trước và tăng 2,59% so với tháng cùng kỳ.

Hình 5: Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 (so với năm 2023)



Tính chung cả năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 13,60% so với năm 2023; trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 26,99%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,37%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 23,55%¹¹; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,03% so với cùng kỳ.

6.3. Chỉ số tiêu thụ, tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước đến 31/12/2024 giảm 8,15% so với tháng trước và tăng 5,26% so với tháng cùng

¹⁰ Sản lượng nước giảm so với cùng kỳ năm trước do Công ty cổ phần cấp thoát nước Hà Giang đã giảm được tỷ lệ thất thoát nước do đường ống dẫn nước đã được sửa chữa lại sau quá trình chỉnh trang đô thị.

¹¹ Chỉ số cộng dồn cả năm tăng cao so với cùng kỳ do năm 2023 ảnh hưởng của khí hậu El Nino, thời tiết khô hạn, các nhà máy hoạt động dưới công suất

kỳ. Tính chung cả năm 2024, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: Ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 13,86%; sản xuất trang phục tăng 266,66%; in và sao chép bản ghi các loại tăng 12,3%; sản xuất xe có động cơ tăng 4511,89%; sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 14,95%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,24%;...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2024 giảm 6,74% so với tháng trước và tăng 27,77% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó ngành có chỉ số tồn kho tăng mạnh hơn mức tăng chung như: sản xuất đồ uống tăng 69,28%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 150,79%;...

6.4. Chỉ số sử dụng lao động:

Ước lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2023 tương đương so với tháng trước; so với cùng thời điểm năm trước tăng 0,19%; trong đó: Lao động đang làm việc trong khu vực doanh nghiệp nhà nước ổn định so với tháng trước; so với cùng thời điểm năm trước giảm 0,12%. Lao động đang làm việc trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,17% với tháng trước; so với cùng thời điểm năm trước giảm 5,3%.

Lao động đang làm việc khu vực doanh nghiệp so với tháng trước có lao động ngành khai khoáng và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ổn định; lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,21%; lao động ngành sản xuất, phân phối điện tăng 0,2%. So với thời điểm 31/12/2022 lao động đang làm việc ở doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 26,8%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 13,47%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,47%; ngành cung cấp nước, và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,72%.

6.5. Xu hướng SXKD của DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tổng hợp kết quả phiếu điều tra xu hướng của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo cho thấy có 81,48% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2024 so với quý III/2024 tốt lên, trong khi có 18,52% số doanh nghiệp cho rằng khó khăn hơn. Dự báo quý I/2025 xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh khó khăn hơn so với quý IV/2024 khi có 51,85% doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn hơn, chỉ có 48,15% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tốt lên và giữ nguyên (11,11% doanh nghiệp dự báo tốt lên; 37,04% giữ nguyên). Đánh giá cụ thể theo yếu tố như sau:

Một là, về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh: Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khi có tới 66,67% doanh nghiệp cho rằng yếu tố này ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; có 55,56% doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường trong nước thấp; có 40,74% doanh nghiệp cho rằng khó khăn về tài chính tác động đến hoạt động sản xuất của

doanh nghiệp; có 37,04% doanh nghiệp cho rằng thiết bị công nghệ lạc hậu ảnh hưởng đến khả năng phát triển sản xuất kinh doanh; có 29,63% doanh nghiệp cho rằng không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh; 22,22% doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao tác động đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; 18,52% doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu và tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao; 11,11% cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp;

Hai là, về khối lượng sản xuất: Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng trừ đi số phần trăm doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm ở quý IV/2024 so với quý III/2024 là +59,26% (74,07% doanh nghiệp dự báo tăng; 14,81% doanh nghiệp dự báo giảm). Chỉ số cân bằng có xu hướng giảm ở quý I/2025 so với quý IV/2024 với -37,04% (14,81% doanh nghiệp dự báo tăng, trong khi đó có 51,85% doanh nghiệp dự báo giảm).

Ba là, về đơn đặt hàng: Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo đơn hàng mới quý IV/2024 so với quý III/2024 với chỉ số cân bằng là +57,14% (66,67% doanh nghiệp dự báo tăng; 9,52% doanh nghiệp dự báo giảm). Chỉ số cân bằng giảm ở quý I/2025 so với quý IV/2024 với tỷ lệ là -52,38% (4,76% doanh nghiệp dự báo tăng đơn hàng; 57,14% doanh nghiệp dự báo giảm).

7. Vốn đầu tư - Xây dựng cơ bản

7.1. Vốn đầu tư

Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung triển khai các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công theo các văn bản chỉ đạo của Chính phủ; khẩn trương hoàn thành các trình tự, thủ tục đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án khởi công mới. Tập trung đơn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm. Năm 2024, tỉnh tập trung nguồn lực cho các công trình, dự án trọng điểm chuyển tiếp đang được triển khai thi công nên số lượng công trình, dự án khởi công mới thực hiện không nhiều và chủ yếu là các công trình, dự án có tổng mức đầu tư vốn nhỏ. Kết quả thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Giang ước quý IV và cả năm 2024 chủ yếu đến từ các công trình, dự án chuyển tiếp của các năm trước thuộc nguồn vốn NSNN và từ nguồn vốn đầu tư thuộc khu vực ngoài nhà nước; tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực hạ tầng giao thông, trụ sở nhà làm việc, thủy điện, xây dựng trung tâm thương mại, khách sạn, nhà hàng, nhà ở liên kết và đầu tư của hộ dân cư.

Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh quý IV/2024 ước đạt 3.930,7 tỷ đồng, tăng 4,2% so với quý trước (+159,6 tỷ đồng); so với cùng kỳ năm trước giảm 18,60% (-897,3 tỷ đồng). Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2024 ước đạt 14.396,9 tỷ đồng, giảm 4,82% so với năm 2023 (-729,0 tỷ đồng); trong đó: Vốn nhà nước 6.779,7 tỷ đồng, chiếm 47,10% trong tổng vốn đầu tư, giảm 10,90% so với cùng kỳ; Vốn ngoài Nhà nước 7.617,1 tỷ đồng, chiếm 52,90% trong tổng vốn đầu tư, tăng 1,70% so với cùng kỳ (vốn khu vực doanh

ngoại nhà nước 1.894,5 tỷ đồng, tăng 9,40%; vốn đầu tư từ khu vực dân cư 5.722,6 tỷ đồng, giảm 0,60%). Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng vốn đầu tư.

- **Tình hình giải ngân vốn đầu tư công:** Năm 2024, UBND tỉnh đã quyết tâm, quyết liệt trong công tác lãnh chỉ đạo, điều hành; ban hành nhiều văn bản và đề ra các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Tuy nhiên, kết quả giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Hà Giang tính đến thời điểm báo cáo vẫn đạt tỷ lệ thấp so với lộ trình kế hoạch đề ra. Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Giang tính đến ngày 19/12/2024, tỷ lệ giải ngân chung toàn tỉnh đạt 62,3% so với kế hoạch, cụ thể:

- Nguồn vốn đầu tư kế hoạch 2024 giải ngân đạt 60,40% kế hoạch trung ương giao và đạt 62,20% kế hoạch địa phương giao. Trong đó, nguồn vốn đầu tư trong cân đối đạt 56,40% kế hoạch trung ương giao và đạt 65,60% kế hoạch địa phương giao; nguồn vốn ngân sách Trung ương kế hoạch trung ương giao và kế hoạch địa phương giao đều đạt 55,50%; nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia đạt 67,40% kế hoạch trung ương giao và đạt 67,90% kế hoạch địa phương giao.

- Vốn chuyển nguồn từ 2023 sang 2024 đạt 67,40% kế hoạch trung ương giao và 67,90% kế hoạch địa phương giao. Trong đó, chuyển nguồn tại tỉnh đạt 54,70% kế hoạch trung ương giao và 66,60% kế hoạch địa phương giao; chuyển nguồn tại huyện đạt 72,80% kế hoạch trung ương giao và đạt 38,70% kế hoạch địa phương giao.

7.2. Xây dựng cơ bản

Năm 2024 các công trình trọng điểm, nhất là các dự án giao thông có tính kết nối, lan tỏa tới phát triển vùng, liên vùng và địa phương tiếp tục được đẩy nhanh tiến độ thi công; Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội; các Chương trình MTQG được triển khai quyết liệt. Tuy nhiên thời tiết trong năm có mưa nhiều, đặc biệt vào quý III xảy ra nhiều đợt thiên tai gây sạt lở, ách tắc nhiều tuyến đường dẫn đến nguồn cung cấp nguyên vật liệu phục vụ thi công bị gián đoạn; nhiều đơn vị thi công xây lắp các công trình, dự án thuộc lĩnh vực giao thông, xây dựng không thể triển khai, thực hiện đúng tiến độ vì phải chờ bảo hiểm đánh giá, bồi thường thiệt hại; nhiều công trình, dự án phải phê duyệt, điều chỉnh lại dự toán dẫn đến tiến độ thực hiện chậm do không có khối lượng để giải ngân, thanh toán;... cùng với kế hoạch nguồn vốn đầu tư công năm 2024 được tỉnh bố trí cho các chương trình, dự án giảm tác động đến giá trị hoạt động xây dựng trong năm so với cùng kỳ năm trước. Tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh ngành xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh ước năm 2024 như sau:

- Giá trị sản xuất ngành xây dựng (theo giá so sánh) năm 2024 ước đạt 5.816,5 tỷ đồng, giảm 1,0% so với năm 2023 (-59,1 tỷ đồng), trong đó: Công trình nhà ở ước đạt 1.934,5 tỷ đồng, tăng 5,0%; Công trình nhà không ở ước đạt

1.161,8 tỷ đồng, giảm 24,5%¹²; Công trình kỹ thuật dân dụng ước đạt 2.695,5 tỷ đồng, tăng 12,2%; Hoạt động xây dựng chuyên dụng ước đạt 24,7 tỷ đồng, giảm 72,9% so với cùng kỳ năm 2023¹³.

- Giá trị sản xuất ngành xây dựng (giá hiện hành) năm 2024 ước đạt 9.284,5 tỷ đồng, giảm 0,33% so với năm 2023 (-31,1 tỷ đồng), trong đó: Khu vực doanh nghiệp ước đạt 4.786,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 51,6% trong tổng giá trị sản xuất ngành xây dựng, giảm 3,1%; Khu vực xã, phường, thị trấn và hộ dân cư đạt 4.498,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 48,4% trong tổng giá trị sản xuất ngành xây dựng, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2023.

8. Các hoạt động dịch vụ

8.1. Vận tải

Năm 2024, hoạt động vận tải vẫn duy trì mức tăng trưởng ổn định, các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đặc biệt là lượng khách đến du lịch Hà Giang tiếp tục tăng so với năm trước cùng với đó ngành Giao thông vận tải đã chỉ đạo triển khai tốt, hiệu quả các giải pháp thúc đẩy các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải, hỗ trợ vận tải không ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tổng doanh thu vận tải và dịch vụ kho bãi hỗ trợ vận tải tháng 12/2024 đạt 91,3 tỷ đồng, tăng 3,62% so với tháng trước, tăng 14,25% so với tháng cùng kỳ¹⁴. Tổng doanh thu vận tải và dịch vụ kho bãi hỗ trợ vận tải quý IV năm 2024 ước đạt 264,8 tỷ đồng, tăng 6,2% so với quý trước và tăng 11,5% so với quý cùng kỳ. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 95,4 tỷ đồng, tăng 5,89% so với quý trước và tăng 13,27% so với quý cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa ước 166,4 tỷ đồng, tăng 6,42% so với quý trước và tăng 10,79% so với quý cùng kỳ; doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2,246 tỷ đồng tăng 5,55% so với quý trước và giảm 8,79% so với quý cùng kỳ; doanh thu hoạt động bưu chính, chuyển phát ước 0,89 tỷ đồng tăng 0,88% so với quý trước và tăng 23,21% so với cùng kỳ.

Ước năm 2024 doanh thu vận tải và dịch vụ kho bãi hỗ trợ vận tải đạt 992,0 tỷ đồng, tăng 17,15% so với năm 2023, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 361,3 tỷ đồng, tăng 17,10%; doanh thu vận tải hàng hóa ước 616,9 tỷ đồng, tăng 17,24%; doanh thu dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải ước 10,5 tỷ đồng,

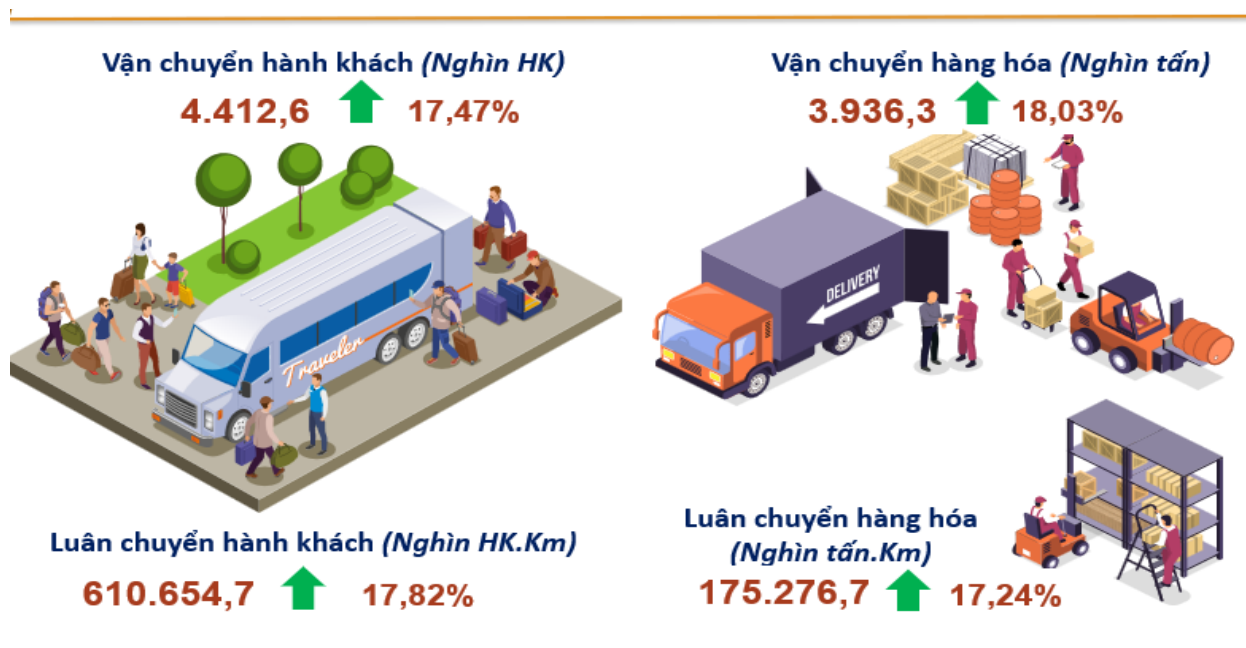
¹² Nguyên nhân: Nguồn vốn NSNN và ngoài nhà nước đầu tư giảm (Tập đoàn Vingroup; Công ty cổ phần CIC;... Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại, khách sạn, nhà hàng từ đầu quý III/2024 đã cơ bản hoàn thành các hạng mục xây dựng chính hiện đang hoàn thiện bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng).

¹³ Nguyên nhân: Hoạt động này đòi hỏi thiết bị và trình độ tay nghề được chuyên môn hoá như: đóng cọc, san nền, đổ khung, đổ bê tông, xếp gạch, xây ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái,... Những năm trước đây xây dựng công trình thủy điện được tính vào nhóm ngành này.

¹⁴ Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách 32,4 tỷ đồng, tăng 1,81% so với tháng trước, tăng 14,43% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa 57,8 tỷ đồng, tăng 4,47% so với tháng trước, tăng 14,31% so với tháng cùng kỳ; dịch vụ kho bãi hỗ trợ vận tải 0,8 tỷ đồng, tăng 19,17% so với tháng trước, tăng 2,13% so với tháng cùng kỳ; doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát ước đạt 0,3 tỷ đồng, tăng 4,42% so với tháng trước và tăng 20,98% so với cùng kỳ năm trước.

tăng 12,50%; doanh thu bưu chính, chuyển phát ước 3,3 tỷ đồng, tăng 20,16% so với cùng kỳ.

**Hình 6: Khối lượng vận tải hành khách, hàng hóa năm 2024
(so với năm 2023)**



8.1.1. Vận tải hành khách

Khối lượng hành khách vận chuyển tháng 12/2024 ước đạt 434 nghìn người, tăng 1,58% so với tháng trước và tăng 18,83% so với tháng cùng kỳ; hành khách luân chuyển ước đạt 62.731,3 nghìn người/km, tăng 0,63% so với tháng trước và tăng 19,49% so với tháng cùng kỳ.

Khối lượng hành khách vận chuyển quý IV/2024 ước đạt 1.242,6 nghìn người, tăng 6,7% so với quý trước và tăng 15,47% so với quý cùng kỳ; khối lượng hành khách luân chuyển quý IV/2024 ước đạt 180.999,9 nghìn người/km, tăng 8,5% so với quý trước và tăng 16,1% so với quý cùng kỳ.

Ước năm 2024 khối lượng hành khách vận chuyển đạt 4.412,6 nghìn người, tăng 17,47% so với năm 2023. Khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 610.654,7 nghìn người/km, tăng 17,82% so với năm 2023.

8.1.2. Vận tải hàng hoá

Khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 12/2024 đạt 343,1 nghìn tấn, tăng 0,35% so với tháng trước và tăng 11,66% so với tháng cùng kỳ; khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 17.122,7 nghìn tấn/km, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 15,46% so với tháng cùng kỳ.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển quý IV/2024 ước đạt 1.016,78 nghìn tấn, tăng 4,67% so với quý trước và tăng 10,7% so với quý cùng kỳ; khối lượng hàng hoá luân chuyển quý IV/2024 ước đạt 48.334,3 nghìn tấn/km tăng 20,16% so với quý trước và tăng 11,01% so với quý cùng kỳ.

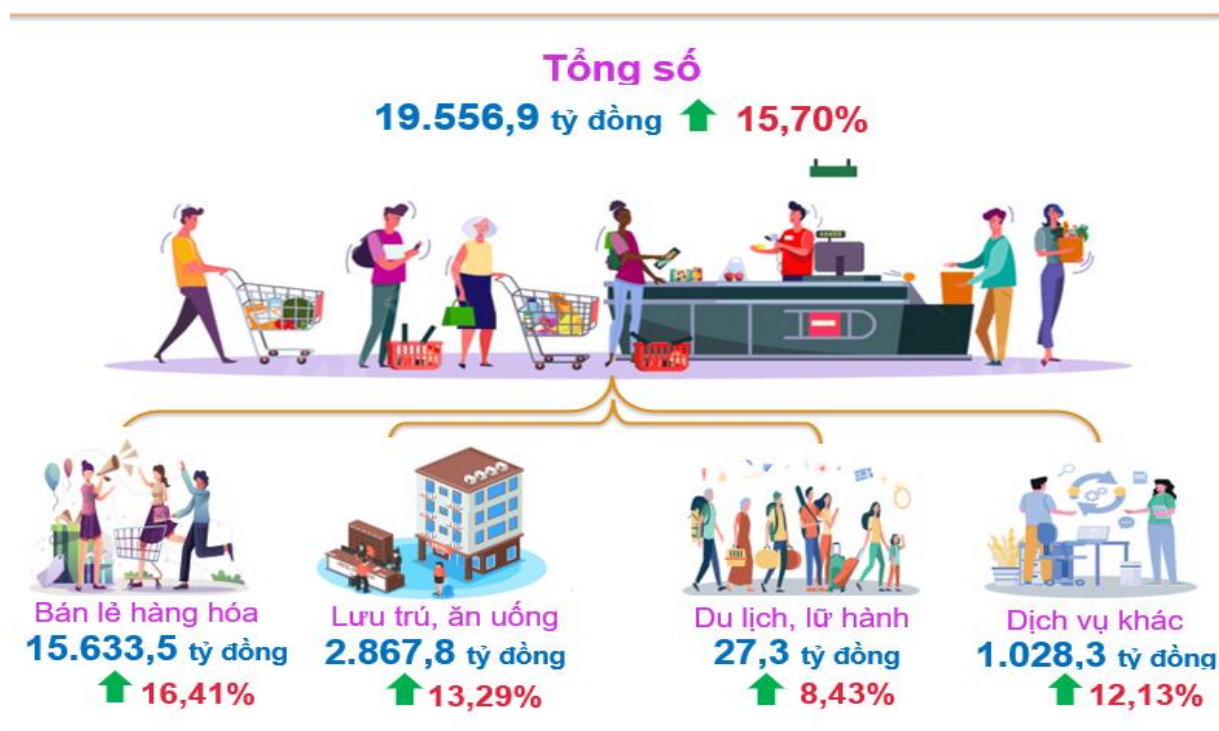
Ước năm 2024 khối lượng hàng hoá vận chuyển ước đạt 3,936.3 nghìn tấn, tăng 18,03% so với năm 2023; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 175.276,7 nghìn tấn/km, tăng 17,24% so với năm 2023.

8.2. Thương mại- Giá cả

8.2.1. Thương mại

Năm 2024 các hoạt động thương mại, dịch vụ trong diễn ra sôi động, lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường dồi dào, đa dạng, nguồn cung hàng hóa đảm bảo, giá cả biến động không nhiều đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Hoạt động du lịch tiếp tục khởi sắc, các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch được tỉnh quan tâm, chú trọng, lượng khách du lịch trong và ngoài nước đến Hà Giang tham quan, văn cảnh tăng cao đặc biệt trong kỳ Lễ, Tết đã tác động tích cực tới hoạt động thương mại, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và các dịch vụ hỗ trợ du lịch, dịch vụ khác trên địa bàn.

Hình 7: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 (so với năm 2023)



Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực hiện tháng 12/2024 ước đạt 1.876,3 tỷ đồng, tăng 3,80% so với tháng trước và tăng 13,41% so với tháng cùng kỳ¹⁵. Ước tính quý IV/2024 tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 5.412,7 tỷ đồng, tăng 14,21% so với quý trước và tăng

¹⁵ Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 1.520,6 tỷ đồng, tăng 3,63% so với tháng trước và tăng 15,7% so với tháng cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, lữ hành ước đạt 262,83 tỷ đồng, tăng 6,8% so với tháng trước và tăng 5,13% so với tháng cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 92,82 tỷ đồng, giảm 1,5% so với tháng trước và tăng 2,97% so với tháng cùng kỳ.

12,26% so với quý cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.406,62 tỷ đồng, có mức tăng, giảm tương ứng (+15,45%) và (+15,92%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 728,52 tỷ đồng, (+9,64%) và (-2,77%); doanh thu dịch vụ khác ước đạt 277,56 tỷ đồng, (+ 7,76%) và (+ 2,47%).

Năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 19.556,9 tỷ đồng, tăng 15,70% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 15.633,5 tỷ đồng (chiếm 79,94% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ), tăng 16,41% so với năm 2023. Một số nhóm ngành hàng có doanh thu bán lẻ tăng cao so với cùng kỳ như: Nhóm kim loại và đá quý ước đạt 30,3 tỷ đồng, tăng 44,49%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng ước 3.024,4 tỷ đồng, tăng 19,03%; nhóm lương thực thực phẩm đạt 5.122,9 tỷ đồng, tăng 17,33%; nhóm đồ dùng dụng cụ gia đình đạt 1.688,6 tỷ đồng, tăng 16,96%;...

- Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, lữ hành ước đạt 2.895,0 tỷ đồng, tăng 13,24% so với năm 2023. Trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú ước 295,7 tỷ đồng, tăng 16,57%; Doanh thu dịch vụ ăn uống ước 2.572,0 tỷ đồng, tăng 12,93%; Doanh thu dịch vụ lữ hành ước 27,3 tỷ đồng, tăng 8,42%.

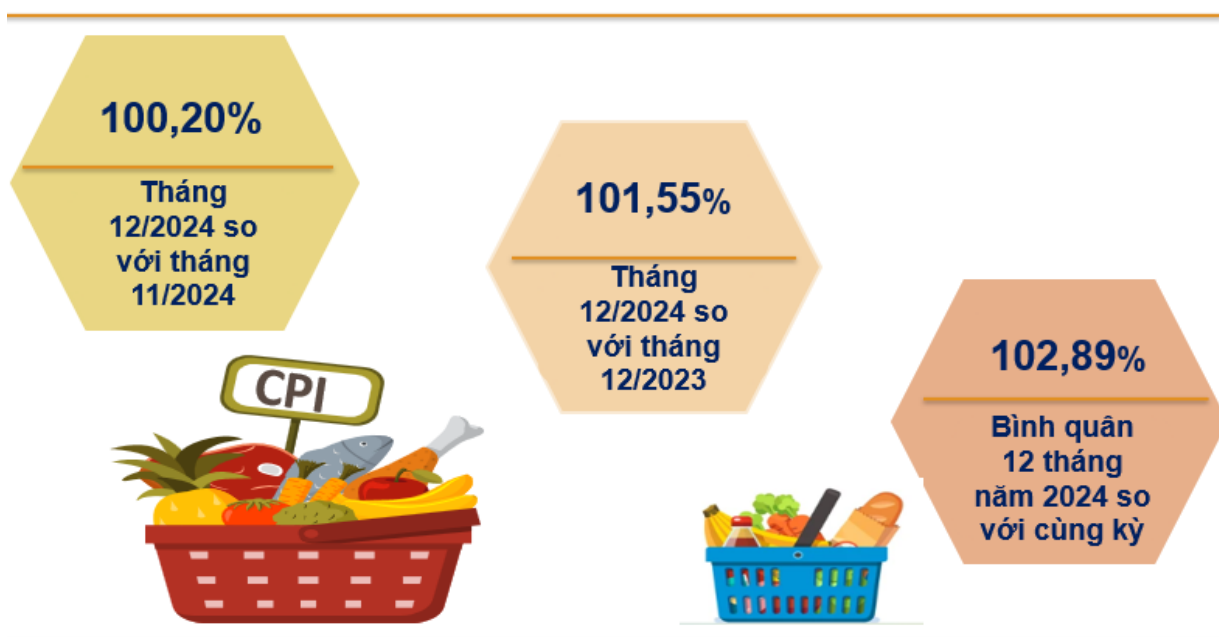
- Doanh thu dịch vụ khác ước 1.028,3 tỷ đồng, tăng 12,13% so với năm 2023. Một số nhóm dịch vụ có tốc độ tăng cao hơn mức bình quân chung như: dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 55,8%; dịch vụ giáo dục vào đào tạo tăng 95,9%; dịch vụ hành chính hỗ trợ tăng 31,8%; dịch vụ khác tăng 17,6%;...

8.2.2. Giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2024 tăng 0,20% so với tháng trước; tăng 1,55% so với tháng cùng kỳ; tăng 12,48% so với kỳ gốc 2019. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 12 tháng năm 2024 tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2024 tăng nhẹ so với tháng trước, có 06 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, 04 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm và 01 nhóm hàng hóa có chỉ số ổn định so với chỉ số chung. Các nhóm hàng hóa có chỉ số tăng so với tháng trước như: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,38%; nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 0,36%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,56%; giao thông tăng 0,70%; giáo dục tăng 0,03%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,51%. Các nhóm hàng hóa có chỉ số giảm là hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,02%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,04%; bưu chính viễn thông giảm 0,83%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,01%.

Tính chung cả năm 2024, CPI bình quân tăng 2,89% so với bình quân năm 2023, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 14,41%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,50%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,37%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,27%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,50%; giáo dục tăng 1,48%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,38%. Có 4/11 nhóm hàng CPI bình quân năm 2024 giảm so với bình quân năm 2023: Giao thông giảm 2,51%; văn hóa giải trí và du lịch giảm 2,03%; bưu chính viễn thông giảm 1,96%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,71%.

Hình 8: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2024

Chỉ số giá vàng so với tháng trước giảm 0,77%; so với cùng kỳ tăng 37,58%; so với kỳ gốc 2019 tăng 115,72%; bình quân năm 2024 chỉ số giá vàng tăng 32,83%.

Chỉ số giá đô la Mỹ so với tháng trước giảm 0,01%; so với cùng kỳ tăng 4,18% và so với kỳ gốc 2019 tăng 9,38%; bình quân năm 2024 tăng 4,81%.

8.3. Xuất, nhập khẩu

Năm 2024, ngành chức năng đã tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về công tác hải quan, trong đó tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nghiệp vụ hải quan, chỉ đạo các Chi cục Hải quan rút ngắn thời gian thông quan, giải phóng hàng nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, tư thương trong hoạt động XNK và bảo đảm đúng các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, năm 2024 tỉnh Hà Giang đồng loạt triển khai các hạng mục đầu tư, nâng cấp, sửa chữa đường giao thông, trong đó có các tuyến đi lại trực tiếp đến các cửa khẩu trong tỉnh do đó việc đi lại, vận chuyển hàng hóa XNK của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt trong Quý III/2024, do ảnh hưởng của cơn bão số 3 (Yagi) đã gây ra bão lụt, sạt lở nghiêm trọng khiến giao thông bị ách tắc, chia cắt, tác động rất lớn đến hoạt động XNK qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2024 ước đạt 280,5 triệu USD, giảm 0,18% so với năm 2023, trong đó:

- Xuất khẩu kinh doanh ước đạt 145,7 triệu USD, giảm 10,72% so với năm 2023. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như: Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Quả tươi các loại (thanh long, vải, mít, sầu riêng, chuối...), tinh bột sắn; hạt lạc nhân; ván bóc, bánh đậu xanh, thốt tròn thành phẩm, Antimon kim loại....

- Nhập khẩu kinh doanh ước đạt 89,5 triệu USD, tăng 42,30% so với cùng kỳ; Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Máy móc thiết bị các loại, hoa, rau củ quả tươi,

Năng lượng điện, Thiết bị thủy điện; Ô tô bơm bê tông, Máy móc phục vụ sản xuất NN; Rau củ quả các loại, than cốc, hàng hóa khác...

8.4. Hoạt động du lịch

Trong năm ngành chức năng tiếp tục đẩy mạnh thông tin tuyên truyền quảng bá du lịch thông qua nhiều hình thức để thu hút khách du lịch đến với Hà Giang. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch, đổi mới hoạt động ngoại giao văn hóa, thông tin đối ngoại với nhiều hình thức, ứng dụng công nghệ số, thông qua các hoạt động chính trị, lồng ghép qua các chuyến thăm, làm việc của Lãnh đạo tỉnh tại các địa phương nước ngoài và đón tiếp, các đoàn nước ngoài đến thăm và làm việc tại Hà Giang. Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm¹⁶ trong nước và nước ngoài về xúc tiến quảng bá. Tham gia các Hội chợ quốc tế về du lịch. Tham gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm du lịch Hà Giang tại các sự kiện trong nước. Tổ chức các sự kiện thường niên thu hút khách du lịch như: Lễ hội hoa Tam giác mạch; Lễ hội Khèn mông, Lễ hội chợ Phong lưu Khau Vai, ... Triển khai các hoạt động liên kết hợp tác phát triển du lịch giữa tỉnh Hà Giang và các địa phương trong khối hợp tác 8 tỉnh Tây Bắc Mở rộng và thành phố Hồ Chí Minh; Nhóm hợp tác 6 tỉnh Việt Bắc và các tỉnh thành trong cả nước¹⁷. Phối hợp với Tổng cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO) và Tổ chức Helvetas Việt Nam xây dựng mô hình phát triển du lịch cộng đồng xanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2028 cũng như tổ chức Chương trình khảo sát mô hình phát triển du lịch xanh và “Diễn đàn du lịch xanh - Hà Giang năm 2024”. Năm 2024, Hà Giang tiếp tục được Tổ chức giải thưởng Du lịch Thế giới vinh danh là Điểm đến văn hóa khu vực hàng đầu châu Á năm 2024. Đây là năm thứ 2 liên tiếp Hà Giang vinh dự nhận được giải thưởng được xem như giải “Oscars của ngành du lịch thế giới”. Tờ New York Times (Mỹ) xếp Hà Giang vào top 25/52 điểm đến hấp dẫn nhất thế giới; Được Google Year In Search công bố Hà Giang đứng top 4/10 điểm du lịch nổi bật nhất; được hệ thống Booking.com công bố là một trong 10 điểm đến thân thiện nhất Việt Nam năm 2024.

Trong năm, Hà Giang đón khoảng 3,28 triệu lượt khách (đạt 102,60% kế hoạch năm và tăng 8,80% so với năm 2023), trong đó khách quốc tế 0,38 triệu lượt, khách nội địa là 2,90 triệu lượt người; doanh thu du lịch ước đạt 8.149 tỷ đồng.

9. Thông tin về tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam

9.1 Các tổ chức quốc tế giữ nguyên hoặc điều chỉnh tăng nhẹ triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2024

¹⁶Hội thảo “Định vị và xây dựng thương hiệu du lịch Hà Giang trong liên kết vùng Đông, Tây Bắc”; hội thảo Dự án hỗ trợ phát du lịch bền vững của Chính phủ Thụy Sĩ tại Hà Giang; Tham mưu tổ chức Hội thảo về Đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận "Lễ hội hoa tam giác mạch Hà Giang"; Hội nghị xúc tiến quảng bá du lịch tại Hà Nội; Hội thảo quốc tế “Diễn đàn xanh Hà Giang năm 2024”...

¹⁷ Tham gia không gian trưng bày giới thiệu sản phẩm văn hoá du lịch gắn với khai mạc Năm du lịch Quốc gia Điện Biên và Lễ hội Hoa ban Điện Biên năm 2024 trong khuôn khổ năm du lịch Quốc gia Điện Biên năm 2024; Hội chợ du lịch quốc tế VITM Hà Nội năm 2024; Ngày hội Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 20 năm 2024; lễ hội Văn hóa, Du lịch, Âm thực quốc tế Hà Giang lần thứ nhất năm 2024; Hội nghị Xúc tiến Văn hoá, Du lịch và Thương mại Châu Văn Sơn tại Hà Nội; Trưng bày quảng bá các sản phẩm du lịch, sản phẩm đặc trưng tỉnh Hà Giang tại Hội nghị Xúc tiến điểm đến du lịch 6 tỉnh Việt Bắc tại thành phố Đà Nẵng năm 2024; Lễ hội Du lịch Hà Nội năm 2024; Qua những miền di sản Việt Bắc năm 2024 tại tỉnh Bắc Kạn...

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD): Trong báo cáo Triển vọng kinh tế tháng 12/2024, OECD nhận định nền kinh tế toàn cầu vẫn kiên cường, lạm phát ở mức vừa phải và thương mại toàn cầu bắt đầu phục hồi. Tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2024 đạt 3,2%, giữ nguyên so với dự báo trong tháng 9/2024, và tăng nhẹ lên mức 3,3% vào năm 2025 (tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2024). Lạm phát được kiềm chế, tăng trưởng việc làm ổn định và chính sách tiền tệ ít hạn chế hơn sẽ làm tăng nhu cầu, dù vẫn còn một số trở ngại từ thắt chặt chính sách tài khóa ở nhiều quốc gia. Sự khác biệt tăng trưởng giữa các quốc gia giảm dần khi tăng trưởng của Hoa Kỳ và Bra-xin có xu hướng chậm lại và quá trình phục hồi ở châu Âu diễn ra nhanh hơn. Nhu cầu trong nước mạnh mẽ ở Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a cùng các chính sách kích thích được công bố gần đây ở Trung Quốc và Nhật Bản dự kiến sẽ giúp châu Á tăng trưởng mạnh.

Liên minh châu Âu (EU): Trong báo cáo “Dự báo kinh tế mùa thu 2024” công bố tháng 11/2024, EU đánh giá tăng trưởng toàn cầu dự kiến sẽ vẫn ở mức vừa phải, với những diễn biến khác biệt giữa các nền kinh tế. Nền kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng 3,2% trong năm 2024 trước khi tăng lên mức 3,3% vào năm 2025 (giữ nguyên so với dự báo tháng 5/2024) do tác động của việc cắt giảm lãi suất lan tỏa trên toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu (không bao gồm EU) dự kiến sẽ dao động quanh mức 3,5% và 3,6% trong năm 2024 và 2025. EU nhận định nhu cầu trong nước mạnh mẽ tại Hoa Kỳ đã duy trì tăng trưởng, nhưng động lực này dự kiến sẽ chậm lại trong thời gian tới. Triển vọng tăng trưởng của Trung Quốc tiếp tục bị đè nặng bởi tiêu dùng hộ gia đình yếu và lĩnh vực bất động sản gặp khó khăn. Tuy nhiên, tăng trưởng ở các nền kinh tế thị trường mới nổi được dự báo ổn định trong năm 2024 và 2025.

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF): Theo báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới cập nhật tháng 10/2024 của IMF, tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 và 2025 dự báo đạt 3,2%, không đổi so với dự báo của tổ chức này trong tháng 7/2024. Tuy nhiên, IMF điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng Hoa Kỳ, giảm dự báo tăng trưởng đối với các nền kinh tế phát triển khác, đặc biệt là các quốc gia châu Âu, các thị trường mới nổi, các nền kinh tế đang phát triển, Trung Đông, Trung Á và châu Phi cận Sahara do gián đoạn trong sản xuất và vận chuyển hàng hóa, đặc biệt là dầu mỏ, xung đột, bất ổn dân sự và các sự kiện thời tiết khắc nghiệt. Tuy nhiên, các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển khu vực châu Á được IMF điều chỉnh tăng nhờ nhu cầu chất bán dẫn và thiết bị điện tử tăng và đầu tư vào trí tuệ nhân tạo tăng mạnh.

Fitch Ratings (FR): Theo Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 12/2024, FR dự báo GDP thế giới đạt 2,8% trong năm 2024 và 2,6% trong năm 2025 (đều tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2024). Động lực chính cho việc điều chỉnh tăng dự báo của Hoa Kỳ là do đánh giá lại triển vọng chi tiêu của người tiêu dùng, khi thu nhập hộ gia đình tăng nhanh hơn so với dự báo và tiết kiệm cũng tăng mạnh hơn.

Liên hợp quốc (UN): Trong báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới tháng 9/2024, UN nhận định triển vọng kinh tế toàn cầu đạt 2,7% trong năm 2024 và 2025, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2024, nhờ hoạt động kinh tế tốt hơn dự kiến ở Hoa Kỳ và triển vọng tăng trưởng ngắn hạn được cải thiện ở các nền kinh tế lớn khác, nhất là Bra-xin, Ấn Độ và Vương quốc Anh.

9.2. Tổng quan biến động thị trường thế giới

Thương mại hàng hóa toàn cầu ổn định trong năm 2024

Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)¹⁸, tăng trưởng khối lượng thương mại năm 2024 dự báo đạt khoảng 2,7%. Xuất khẩu của các nền kinh tế châu Á và nhập khẩu của các nước Bắc Mỹ tăng trưởng cao hơn dự kiến trong nửa đầu năm 2024 trong khi dòng chảy thương mại châu Âu tiếp tục giảm ở cả xuất khẩu và nhập khẩu.

WB và OECD đồng quan điểm khi nhận định khối lượng thương mại toàn cầu tiếp tục phục hồi ổn định vào năm 2024, với mức tăng trưởng trong Quý III/2024 đạt 4,3% (so với cùng kỳ năm trước) nhờ tiêu dùng hàng hóa của Hoa Kỳ phục hồi. Tăng trưởng khối lượng xuất khẩu cũng gia tăng ở Trung Quốc và các nền kinh tế năng động của châu Á do nhu cầu đối với các sản phẩm liên quan đến công nghệ tăng mạnh. Thương mại dịch vụ vẫn tương đối sôi động trong năm 2024, với sự tăng trưởng vững chắc trong dịch vụ kinh doanh và du lịch.

Lạm phát tiếp tục giảm trên toàn cầu

Trong bối cảnh áp lực giá cả giảm trên diện rộng, IMF và OECD đều nhận định lạm phát chung tiếp tục giảm ở hầu hết các quốc gia trong năm 2024 do giá thực phẩm, năng lượng và hàng hóa giảm mạnh. Lạm phát năm của các nền kinh tế trung bình khu vực OECD đã giảm từ 3,8% vào tháng 10/2023 xuống còn 2,3% vào tháng 10/2024. Lạm phát cũng giảm đáng kể ở Bra-xin và Ấn Độ trong khoảng thời gian này, mặc dù có xu hướng tăng trở lại vào cuối năm 2024. Tại Trung Quốc, lạm phát vẫn ở mức rất thấp, với giá thực phẩm giảm đã làm mất bằng giá chung giảm. Tại khoảng 2/3 các nền kinh tế phát triển và 3/5 các nền kinh tế thị trường mới nổi, lạm phát đã đạt mục tiêu của ngân hàng trung ương trong tháng 10/2024. Tuy nhiên, lạm phát cơ bản vẫn cao hơn mức mong muốn ở nhiều quốc gia, cho thấy áp lực giá vẫn còn dai dẳng.

Báo cáo Toàn cầu hàng tháng của WB¹⁹ số ra tháng 12/2024 nhận định giá hàng hóa có xu hướng biến động. Giá dầu thô Brent dao động chủ yếu trong khoảng 71-76 đô la Mỹ/thùng trong nửa đầu tháng 11/2024, giảm so với mức hơn 80 đô la Mỹ/thùng vào đầu tháng 10/2024, trong bối cảnh đồng đô la Mỹ mạnh và lo ngại về

¹⁸ WTO (Tháng 12/2024), “Thước đo thương mại hàng hóa tháng 12/2024”, https://www.wto.org/english/news_e/news24_e/wtoi_09dec24_e.htm, truy cập ngày 27/12/2024.

¹⁹ WB (Tháng 12/2024), “Báo cáo Toàn cầu hàng tháng, tháng 11-12/2024”, <https://thedocs.worldbank.org/en/doc/abf6fab46b08d9edfcf1187e6a3e108e-0350012023/related/Global-Monthly-November-December-2024.pdf>, truy cập ngày 27/12/2024.

nhu cầu yếu. Giá khí đốt tự nhiên của Hoa Kỳ đã giảm trong nửa đầu tháng 11/2024 do thời tiết ôn hòa hơn dự kiến và lượng hàng tồn kho dồi dào. Tuy nhiên, giá đã tăng trở lại sau đó trong bối cảnh dự báo thời tiết lạnh hơn. Giá khí đốt tự nhiên của châu Âu đã tăng 10,0% tháng 10/2024 (so với cùng kỳ tháng trước) và tiếp tục tăng vào tháng 11/2024 trong bối cảnh dự báo lạnh hơn và nhu cầu dự trữ trước mùa đông. Nhu cầu mạnh mẽ đã khiến giá than tăng 5,0% vào tháng 10/2024 so với cùng kỳ tháng trước.

Giá kim loại đã giảm trong nửa đầu tháng 11/2024, sau khi tăng 5,0% vào tháng 10/2024, trong bối cảnh đồng đô la Mỹ mạnh và tăng trưởng Trung Quốc chưa đáp ứng được kỳ vọng.

Giá nông sản nhìn chung không thay đổi nhiều trong tháng 10/2024, khi mức tăng 1,0% của giá thực phẩm được bù đắp bởi mức giảm tương đương của giá đồ uống. Chỉ số giá lương thực, thực phẩm của FAO (FFPI)²⁰ đạt trung bình 127,5 điểm vào tháng 11/2024, tăng 0,5% so với mức của tháng 10/2024. Mức tăng này chủ yếu do giá các sản phẩm từ sữa và dầu thực vật tăng, bù đắp cho mức giảm của giá thịt, ngũ cốc và đường.

Điều kiện thị trường tài chính tiếp tục nổi lo

OECD và EU cho rằng điều kiện tài chính đã dễ dàng hơn nhiều kể từ năm 2023 ở cả các nền kinh tế phát triển và các thị trường mới nổi. Lãi suất thực tế trong thời gian tới vẫn ở mức tương đối cao so với trước đại dịch, nhưng giá cổ phiếu tăng và các điều kiện tín dụng bắt đầu được cải thiện. Đồng đô la Mỹ tăng giá đáng kể trong những tháng gần đây.

WB nhấn mạnh sự khác biệt ngày càng tăng trong tình hình tài chính toàn cầu. Tình hình tài chính tại Hoa Kỳ dịu đi sau cuộc bầu cử, khi giá cổ phiếu của Hoa Kỳ giảm, phản ánh kỳ vọng của thị trường về chế độ thuế doanh nghiệp và quy định ôn hòa hơn. Các ngân hàng trung ương lớn của các nền kinh tế phát triển tiếp tục cắt giảm lãi suất chính sách theo kỳ vọng. Tuy nhiên, đồng euro mất giá so với đồng đô la Mỹ và lợi suất trái phiếu chính phủ tăng do không chắc chắn về triển vọng thương mại với Hoa Kỳ và bất ổn chính trị tại Đức đã khiến khu vực này có xu hướng thắt chặt. Điều kiện tài chính tại các nền kinh tế thị trường mới nổi và các quốc gia đang phát triển cũng thắt chặt vào tháng 11/2024 do lo ngại khả năng áp dụng thuế quan mới của Hoa Kỳ, tiền tệ của các quốc gia này mất giá so với đồng đô la Mỹ, thể hiện ở định giá cổ phiếu thấp hơn.

Thị trường lao động bớt thắt chặt tại các quốc gia phát triển

Ở hầu hết các quốc gia OECD, thị trường lao động đang hạ nhiệt sau thời kỳ thắt chặt nghiêm trọng trong quá trình phục hồi sau đại dịch. Tỷ lệ việc làm trống đang giảm và tỷ lệ thất nghiệp tăng lên ở một số quốc gia OECD, cho thấy giai đoạn thắt chặt thị trường lao động theo chu kỳ đã gần kết thúc. Mặc dù tình trạng thiếu hụt

²⁰ FAO (Tháng 12/2024), “Chỉ số giá lương thực thực phẩm”, <https://www.fao.org/worldfoodsituation/foodpricesindex/en/>, truy cập ngày 27/12/2024.

lao động theo chu kỳ có thể đã giảm bớt nhưng tình trạng thiếu hụt lao động có kỹ năng vẫn ở mức cao. Lao động có kỹ năng vẫn đang thiếu hụt tại các quốc gia phát triển, đặc biệt trong một số lĩnh vực quan trọng như chăm sóc sức khỏe, thông tin và truyền thông. Tình trạng thiếu hụt lao động đang được khuếch đại bởi những thay đổi liên quan đến cơ cấu và công nghệ, bao gồm dân số già hóa, sự trỗi dậy của trí tuệ nhân tạo (AI) và quá trình chuyển đổi xanh và kỹ thuật số.

Tại EU, tỷ lệ lao động có việc làm đạt mức cao. Theo Điều tra Lực lượng lao động EU, tỷ lệ lao động có việc làm của EU đối với những người trong độ tuổi từ 20-64 đạt 75,8% trong Quý II/2024. Tỷ lệ này tiếp tục tăng đối với lao động trẻ (15-24 tuổi), đối với lao động trong độ tuổi sung sức (25-54 tuổi) và đối với lao động lớn tuổi (55-64 tuổi). Tỷ lệ việc làm của lao động nước ngoài trong độ tuổi từ 20-64 đạt 70,5% trong Quý II/2024. Tỷ lệ thất nghiệp dự kiến vẫn ổn định trong thời gian tới khi áp lực cầu giảm dần, giảm từ mức 6,1% vào năm 2023 xuống còn 5,9% vào năm 2026. Chỉ ở một số ít quốc gia thành viên, tỷ lệ thất nghiệp dự kiến vẫn sẽ cao hơn đáng kể so với năm 2019.

9.3. Một số nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới: Trong ngắn hạn, IMF đề cập đến bảy rủi ro chính làm giảm triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới.

Thứ nhất, thắt chặt chính sách tiền tệ gây tác động nhiều hơn dự kiến. Mặc dù lãi suất chính sách được dự báo sẽ bình thường hóa, nhưng việc tăng lãi suất bất thường có thể làm giảm tăng trưởng trong ngắn hạn và gia tăng thất nghiệp. Điều này có thể tác động tiêu cực đến tâm lý của người tiêu dùng và doanh nghiệp, gây sức ép lớn hơn đối với chi tiêu của hộ gia đình và khiến các doanh nghiệp cắt giảm các kế hoạch đầu tư.

Thứ hai, thị trường tài chính định giá lại do đánh giá lại chính sách tiền tệ. Nền kinh tế toàn cầu đang ở chặng cuối của quá trình giảm lạm phát và có thể đặt ra những thách thức lớn hơn đối với chính sách tiền tệ. Nếu lạm phát cơ bản không giảm như dự kiến, người tiêu dùng có thể điều chỉnh kỳ vọng lạm phát trong ngắn hạn, buộc các ngân hàng trung ương phải điều chỉnh lộ trình bình thường hóa chính sách tiền tệ. Điều này sẽ làm suy yếu niềm tin của người tiêu dùng và doanh nghiệp, dẫn đến việc định giá lại thị trường và thắt chặt điều kiện tài chính, làm chậm quá trình phục hồi kinh tế. Hiệu ứng lan tỏa có thể xảy ra làm tăng rủi ro đối với ổn định tài chính, gây căng thẳng nợ công ở các thị trường mới nổi và đang phát triển.

Thứ ba, căng thẳng nợ công gia tăng ở các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển. Mặc dù chênh lệch trái phiếu chính phủ đã giảm kể từ khi đạt đỉnh vào tháng 7/2022, một số thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển vẫn dễ bị tổn thương trước việc định giá lại rủi ro. Điều này có thể gia tăng chênh lệch nợ công và đẩy các quốc gia này vào tình trạng khó khăn về nợ. Các quốc gia phụ thuộc vào nguồn tài trợ ngoài nước và dự trữ quốc tế thấp sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất khi có ít không gian để điều chỉnh chính sách tài khóa. Ngoài ra,

các quốc gia thu nhập thấp sẽ dễ bị tổn thương do không gian tài khóa hạn chế trong khi vẫn phải duy trì chi tiêu hỗ trợ phát triển kinh tế.

Thứ tư, ngành bất động sản Trung Quốc thu hẹp sâu hơn dự kiến. Các điều kiện cho thị trường bất động sản có thể trở nên khó khăn hơn và giá tiếp tục được điều chỉnh trong bối cảnh doanh số và đầu tư giảm. Giá tiếp tục giảm có thể làm giảm lòng tin của người tiêu dùng (vốn đã ở mức thấp kỷ lục), làm suy yếu thêm tiêu dùng hộ gia đình. Điều này có thể khiến nhu cầu trong nước chững lại, tác động tiêu cực lan tỏa đến các nền kinh tế thị trường phát triển và mới nổi.

Thứ năm, giá hàng hóa tăng đột biến do hậu quả của các cú sốc khí hậu, xung đột khu vực hoặc căng thẳng địa chính trị rộng hơn. Giá tăng xung đột khu vực, đặc biệt là xung đột rộng hơn ở Trung Đông và U-crai-na, có thể làm gián đoạn thêm hoạt động thương mại, dẫn đến giá lương thực, năng lượng và các mặt hàng khác tăng. Biến động giá hàng hóa có thể khiến lạm phát cao hơn, đặc biệt đối với các quốc gia nhập khẩu hàng hóa. Nắng nóng khắc nghiệt và hạn hán kéo dài trong bối cảnh nhiệt độ cao kỷ lục trên toàn thế giới cũng có thể ảnh hưởng đến mùa vụ, làm tăng thêm áp lực lên giá lương thực và an ninh lương thực. Các quốc gia thu nhập thấp có khả năng bị ảnh hưởng nặng nề do chi phí lương thực và năng lượng chiếm phần lớn chi tiêu hộ gia đình.

Thứ sáu, các quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ. Sự rút lui ồ ạt khỏi hệ thống thương mại toàn cầu đang khiến nhiều quốc gia thực hiện các hành động đơn phương. Việc tăng cường các chính sách bảo hộ không chỉ làm trầm trọng thêm căng thẳng thương mại và phá vỡ chuỗi cung ứng toàn cầu, mà còn có thể làm giảm triển vọng tăng trưởng trung hạn bằng cách hạn chế lan tỏa tích cực từ đổi mới và chuyển giao công nghệ.

Thứ bảy, bất ổn xã hội tiếp diễn. Bất ổn xã hội, gồm các cuộc biểu tình lớn và bạo loạn, đã gia tăng ở một số khu vực trên toàn cầu. Sự tái bùng phát của bất ổn xã hội, tác động lan tỏa từ các cuộc xung đột và bất bình đẳng gia tăng có thể làm chậm tăng trưởng kinh tế. Bất ổn xã hội cũng có thể làm phức tạp thêm việc thông qua và thực hiện cải cách cần thiết.

9.4. Đánh giá của các tổ chức về tình hình kinh tế Việt Nam năm 2024

Dự báo của WB²¹

Triển vọng kinh tế của Việt Nam được nhìn nhận khá tích cực, cơ hội và rủi ro ở thế cân bằng. Nền kinh tế Việt Nam được dự báo tăng trưởng 6,1% trong năm 2024, sau đó tăng lên 6,5% trong năm 2025, điều chỉnh tăng lần lượt 0,6 điểm phần trăm và 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2024 của WB. Trong bối cảnh bất ổn toàn cầu dẫn đến thay đổi mô hình thương mại và đầu tư, Việt Nam đang hưởng lợi từ việc ký kết các hiệp định thương mại quốc tế trong khu vực và với các quốc gia lớn khác, từ đó có thể giúp tạo ra các chế độ thương mại cởi mở và ổn định

²¹ WB, tháng 10/2024, “Cập nhật tình hình kinh tế Đông Á - Thái Bình Dương - Việc làm và công nghệ”, <https://www.worldbank.org/en/publication/east-asia-and-pacific-economic-update>, truy cập ngày 27/12/2024.

hơn. Sự phát triển của các nền tảng kỹ thuật số đã làm tăng năng suất của các doanh nghiệp trong một số lĩnh vực. Năng suất tăng lên từ tự động hóa và quy mô sản xuất cao hơn đã giúp tạo việc làm cho những người lao động có tay nghề cao.

Dự báo của IMF²²

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam dự báo đạt 6,1% trong năm 2024 nhờ nhu cầu bên ngoài và đầu tư trực tiếp nước ngoài mạnh, cũng như thực hiện các chính sách thích ứng. Tăng trưởng nhu cầu trong nước dự báo sẽ dần phục hồi trong khi lĩnh vực bất động sản sẽ chỉ phục hồi hoàn toàn trong trung hạn.

Tuy nhiên, cũng cần chú ý tới một số rủi ro đối với nền kinh tế. Xuất khẩu, động lực chính của nền kinh tế Việt Nam, có thể suy yếu nếu tăng trưởng toàn cầu không như kỳ vọng, căng thẳng địa chính trị toàn cầu vẫn tiếp diễn hoặc tranh chấp thương mại gia tăng. Với điều kiện tiền tệ dễ dàng, nếu áp lực tỷ giá hối đoái kéo dài hơn, có thể dẫn đến lạm phát trong nước. Sự yếu kém dai dẳng trong lĩnh vực bất động sản và thị trường trái phiếu doanh nghiệp có thể gây áp lực nhiều hơn đối với khả năng mở rộng tín dụng của các ngân hàng, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và làm suy yếu ổn định tài chính.

Dự báo của ADB

ADB điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng của Việt Nam so với dự báo trong tháng 9/2024, từ 6,0% lên 6,4% cho năm 2024 và từ 6,2% lên 6,6% cho năm 2025. Hoạt động thương mại mạnh mẽ, ngành chế biến chế tạo phục hồi nhờ xuất khẩu tăng và các chính sách kích thích tài khóa đã giúp tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt 6,8% trong 3 quý đầu năm 2024. Sự phục hồi mạnh mẽ của sản xuất và thương mại định hướng xuất khẩu, được hỗ trợ bởi sự phục hồi tích cực của nền kinh tế Hoa Kỳ, dự kiến sẽ tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng GDP. Đầu tư công tăng tốc và các chính sách tài khóa và tiền tệ thích ứng sẽ tiếp tục kích thích nhu cầu trong nước. Bất chấp những tác động nghiêm trọng do bão Yagi gây ra ở nhiều nơi trên cả nước, phản ứng nhanh chóng của chính phủ và những nỗ lực phục hồi đã hạn chế được tác động tiêu cực đến tăng trưởng.

Dự báo của OECD

OECD dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6,9% trong năm 2024 và giảm xuống mức 6,5% vào năm 2025. Tiêu dùng cá nhân sẽ được hưởng lợi từ tăng lương và việc làm. Đầu tư sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và kế hoạch tăng đầu tư công. Nhu cầu toàn cầu được cải thiện và lượng khách du lịch sẽ thúc đẩy xuất khẩu, mặc dù căng thẳng địa chính trị có thể làm tăng chi phí đầu vào trung gian và hậu cần, từ đó gây áp lực lên xuất khẩu.

²² IMF, tháng 9/2024, “Báo cáo quốc gia của IMF số 24/306 – Tham vấn Điều IV với Việt Nam tháng 9/2024”, https://www.imf.org/en/Publications/CR/Issues/2024/09/27/Vietnam-2024-Article-IV-Consultation-Press-Release-Staff-Report-and-Statement-by-the-555679?fbclid=IwY2xjawFm69pleHRuA2FlbQIxMAABHS_zlnogLEwV33GZyo3DK3AUGqAmm-xCAAvW9zY_8_mwDleoyfhiVXF7xQ_aem_eOYZfZIM2QKJSCB5B52PQw, truy cập ngày 30/9/2024.

II. CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và việc làm

1.1. Dân số và lao động: Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2024 ước 911.355 người, trong đó: dân số nam 461.950 người chiếm tỷ lệ 50,69%; dân số nữ 449.405 người chiếm tỷ lệ 49,31% trong tổng dân số; dân số khu vực thành thị 148.645 người chiếm 16,31%, dân số khu vực nông thôn 762.710 người, chiếm 83,69%. Ước tính cả năm toàn tỉnh có 380.546 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, trong đó 369.891 người có việc làm (thành thị 79.858 người; nông thôn 290.033 người) và có trên 10,6 nghìn người thất nghiệp. Trong tổng số lực lượng lao động có việc làm của tỉnh: Lao động ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản 173.108 người, chiếm 46,80%; lao động ngành công nghiệp - XDCB 78.662 người, chiếm 21,27%; lao động ngành dịch vụ 118.121 người, chiếm 31,93%.

1.2. Giải quyết việc làm: Trong năm ngành chức năng đã chủ động ban hành văn bản triển khai các biện pháp ổn định, phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiệu quả, bền vững và chăm lo đời sống người lao động. Công tác tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu việc làm và kết nối cung, cầu lao động được đẩy mạnh trên địa bàn toàn tỉnh. Triển khai thực hiện phương án thí điểm đưa lao động Hà Giang sang Trung Quốc làm việc theo Thỏa thuận; tăng cường công tác quản lý hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thị trường lao động tiếp tục được mở rộng gắn với phối hợp cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Kết quả, ước thực hiện năm 2024, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 30.505 lao động, đạt 169,5% kế hoạch (tăng 9,86% so với cùng kỳ năm 2023), trong đó lao động làm việc tại địa phương là 10.488 lao động, lao động đi làm việc ngoài tỉnh và đi làm việc ở nước ngoài là 20.017 lao động. Tổ chức 190 hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm, học nghề, định hướng nghề nghiệp tại các xã, cụm xã, học sinh khối 12 trên địa bàn tỉnh với 13.900 người (đạt 107%KH), trong đó giới thiệu việc làm thành công cho 1.013 người đi làm việc ngoài tỉnh (đạt 106%KH). Tổ chức 09 hội chợ việc làm tại các huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên, Mèo Vạc, Yên Minh, Quang Bình, Bắc Mê giúp người lao động tiếp cận với doanh nghiệp và thông tin việc làm để tìm kiếm việc làm. Hoạt động đưa lao động sang Trung Quốc làm việc theo Thỏa thuận có chuyển biến tích cực, kết quả, đã có 9.654 lượt người (khoảng 5.000 lao động) đi làm việc tại Trung Quốc theo Thỏa thuận. Tiếp nhận nhu cầu tuyển dụng trực tuyến của 179 đơn vị, doanh nghiệp trong tỉnh, hỗ trợ cho 152 người lao động đăng ký tìm việc làm trực tuyến; Ban hành quyết định giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 2.984 người kết hợp với tư vấn việc làm, học nghề cho người lao động.

2. Công tác giảm nghèo, an sinh xã hội

2.1. Công tác giảm nghèo: Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh được các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm và chỉ đạo sâu sát. Trong năm các ngành chức năng đã tham mưu xây dựng kế hoạch, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn tỉnh. Chủ động phân bổ vốn cho các ngành và các huyện, thành phố. Hướng dẫn triển khai thực hiện các dự án, đặc biệt là dự án hỗ trợ phát triển sản xuất; Đề xuất điều chỉnh vốn sự nghiệp năm 2024 của các huyện không đủ đối tượng, nội dung hỗ trợ sang thực hiện các dự án khác. Đôn đốc các huyện, thành phố chỉ đạo xây dựng kế hoạch giảm hộ nghèo, cận nghèo cấp xã năm 2024, hoàn thành triển khai cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 vào phần mềm Quản lý hộ chính sách và hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định; Hướng dẫn huyện Bắc Mê, Quản Bạ tổ chức hội nghị chuyên đề giải pháp triển khai Đề án hỗ trợ huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Xây dựng các phương án, kế hoạch kiểm tra công tác rà soát hộ nghèo cuối năm 2024 đồng thời thực hiện công khai minh bạch danh sách hộ nghèo để duy trì, cải thiện và nâng cao Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) tỉnh Hà Giang năm 2024.

Tổng hợp báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo có đến cuối năm 2024 số hộ nghèo đa chiều là 69.740 hộ, chiếm 36,35% tổng số hộ toàn tỉnh (giảm 11.711 hộ, giảm 6,26% so với năm 2023). Trong đó: số hộ nghèo là 49.761 hộ chiếm tỷ lệ 25,93% tổng số hộ toàn tỉnh, giảm 5,19% so với năm 2023; số hộ cận nghèo là 19.980 hộ, chiếm tỷ lệ 10,42% tổng số hộ toàn tỉnh, giảm 1,07% so với năm 2023. Ngoài ra chính sách tín dụng cho người nghèo và chính sách dạy nghề cũng được quan tâm, Ngân hàng chính sách xã hội đã giải quyết cho 28.722 lượt khách hàng vay vốn, doanh số cho vay đạt 1.706,1 tỷ đồng; trong đó có 14.663 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống; 4.988 lượt hộ tại vùng khó khăn được vay vốn để phát triển kinh doanh; 3.376 lượt hộ được vay vốn tạo việc làm... Tổng dư nợ đạt 5.467,6 tỷ đồng, với 94.737 khách hàng còn dư nợ. Nguồn vốn tín dụng đã góp phần phát triển sản xuất, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người dân.

2.2. An sinh xã hội: Công tác đền ơn đáp nghĩa luôn được các cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm thực hiện tốt đối với các đối tượng chính sách xã hội, người có công thông qua các hoạt động tổ chức kỷ niệm các ngày tết, lễ của dân tộc. Tổ chức triển khai các hoạt động thăm chúc tết, tặng quà cho 148 đơn vị làm nhiệm vụ trực tết và 148.096 lượt hộ gia đình chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, đối tượng xã hội, trẻ em, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, người lao động có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn toàn tỉnh với tổng số tiền trên 68 tỷ đồng. Triển khai hỗ trợ cứu đói trong dịp tết nguyên đán và hộ thiếu đói trong dịp giáp hạt đầu năm 2024 cho 7.070 hộ = 36.230 khẩu với số lương thực cần hỗ trợ là 680.265 kg gạo. Tổ chức thăm tặng 13.923 suất quà gia

đình chính sách người có công với cách mạng và gia đình nạn nhân chất độc da cam nhân dịp 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ và Ngày Nạn nhân chất độc da cam với số tiền trên 6.097 triệu đồng. Thực hiện hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở cho 195 hộ gia đình bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn với tổng số tiền là 6.250 triệu đồng. Riêng từ tháng 3/2024 đến nay trên địa bàn tỉnh Hà Giang đã xảy ra nhiều đợt thiên tai, toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ cho 1.139 nhà dân bị ảnh hưởng của thiên tai để ổn định cuộc sống (trong đó đổ sập 106 nhà, di dời 719 nhà, sửa chữa 314 nhà); Tổng kinh phí hỗ trợ 66,3 tỷ đồng (trong đó ngân sách hỗ trợ 20,09 tỷ đồng, nguồn xã hội hóa 46,21 tỷ đồng).

3. Giáo dục- đào tạo

Ngành giáo dục chỉ đạo các cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh tiếp tục thực hiện các văn bản, Nghị quyết, Thông tư của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, của tỉnh về triển khai các nhiệm vụ giáo dục và đào tạo. Các trường học triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các kế hoạch giáo dục; sử dụng đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; dạy học thông qua di sản, nghiên cứu khoa học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; tổ chức các hội thảo chuyên đề, sinh hoạt chuyên môn thường xuyên, hiệu quả, dạy học theo hướng lấy học sinh làm trung tâm để nâng cao chất lượng giáo dục; tổ chức đánh giá học sinh theo đúng hướng dẫn quy chế chuyên môn; chú trọng cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Tổ chức kiểm tra, hỗ trợ thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường và Chương trình GDPT 2018 đối với các đơn vị trường học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Thực hiện hiệu quả kế hoạch tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh Tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025. Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, tiếp tục triển khai thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021- 2025”. Tăng cường các điều kiện đảm bảo triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 4, lớp 8, lớp 11; nâng cao chất lượng thẩm định và lựa chọn sách giáo khoa đối với lớp 5, lớp 9, lớp 12 áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm học 2024-2025. Duy trì và nâng cao chất lượng các Kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh; tổ chức thành công Kỳ thi tốt nghiệp THPT, công tác tuyển sinh đầu cấp năm học 2024-2025. Kết quả đạt được trên một số lĩnh vực đạt được như sau:

- Về quy mô mạng lưới trường, lớp tiếp tục được rà soát, sắp xếp, tổ chức lại theo hướng tinh gọn; với phương thức thực hiện dồn dịch các điểm trường lẻ; sáp nhập những trường có quy mô nhỏ thành các trường liên cấp trên nguyên tắc tạo thuận lợi, bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục. Tính đến tháng 11/2024, toàn tỉnh có 807 cơ sở giáo dục (giảm 09 trường so với cùng kỳ năm 2023); 1.168 điểm trường (giảm 129 điểm trường so với cùng kỳ năm 2023); 95 lớp ghép 02 trình độ/1.583 học sinh (giảm 107 lớp ghép so với

cùng kỳ năm 2023). Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 9.771 nhóm/lớp trong đó: có 3053 nhóm/lớp mầm non; 4.028 lớp tiểu học; 1.994 lớp THCS; 583 lớp THPT; 113 lớp hệ GDTX. Tổng số học sinh toàn tỉnh là: 270.527 học sinh. Trong đó, có 64.690 trẻ mầm non; 105.496 học sinh tiểu học; 75.480 học sinh THCS; 21.948 học sinh THPT; 2.913 học viên GDTX).

- Tỷ lệ huy động đến trường năm học 2024-2025 các độ tuổi cơ bản đạt mục tiêu đề ra; tỷ lệ duy trì sỹ số hằng ngày của các cấp học đạt trên 98%, cụ thể: Tỷ lệ huy động trẻ 0-2 tuổi đi nhà trẻ đạt 30,48%; Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đi mẫu giáo đạt 97,62%; Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 99,82%; Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi đi học lớp 1 đạt 99,11%; Tỷ lệ huy động học sinh 6-14 tuổi đến trường đạt 99,17%; Tỷ lệ huy động và tuyển sinh vào lớp 6 đạt 97,66%.

- Công tác đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục, công nhận trường đạt chuẩn quốc gia với các cơ sở giáo dục tiếp tục được triển khai thực hiện. Trường đạt chuẩn quốc gia tính đến ngày 20/11/2024 có 342/600 trường, đạt tỷ lệ 57% (tăng 5,53% so với cùng kỳ năm 2023), ước thực hiện đến hết năm 2024 đạt tỷ lệ 59,1% đến năm 2025 đạt tỷ lệ 60% (hoàn thành chỉ tiêu).

4. Văn hoá - thể thao

Ngay những tháng đầu năm, được sự lãnh chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh; sự phối hợp của các cấp, các ngành, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ động, tập trung tham mưu và chỉ đạo triển khai thực hiện linh hoạt, có hiệu quả các hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch và gia đình trên địa bàn tỉnh với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia; tăng cường công tác quản lý tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình trên địa bàn toàn tỉnh; chủ động phối hợp với các cơ quan ban ngành, đoàn thể trong tỉnh xây dựng các chương trình, kế hoạch phối hợp liên ngành; đẩy mạnh công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá đồng bào các dân tộc; xây dựng môi trường văn hóa, thể thao lành mạnh, gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; bài trừ các tập tục, hủ tục lạc hậu trong đồng bào dân tộc thiểu số; triển khai hướng dẫn các địa phương thực hiện chương trình mục tiêu theo chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh.

- Hoạt động di sản: Tiếp tục tham mưu giải quyết các vấn đề về quản lý và khai thác di tích lịch sử, danh thắng trên địa bàn tỉnh. Tham mưu UBND tỉnh Hà Giang ban hành kế hoạch triển khai Nghị định số 39/2024/NĐ-CP, nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong Danh sách UNESCO và Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia²³. Xây dựng và triển khai 20 kế hoạch²⁴ về

²³ Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh về triển khai các nhiệm vụ về thực hiện Nghị định số 39/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính Phủ.

²⁴ Kế hoạch số 29/KH-SVHTTDL ngày 27/02/2024 về thực hiện nhiệm vụ công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh năm 2024; số 30/KH-SVHTTDL ngày 27/02/2024 về Bảo tồn Di sản văn hóa phi vật thể năm 2024; số 38/KH-SVHTTDL ngày 11/3/2024 về tuyên truyền, quảng bá các di sản văn hóa trên địa

bảo tồn lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể nhằm tăng cường giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh. Được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công bố đưa vào danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia đối với 02 di sản của tỉnh²⁵; hướng dẫn UBND các huyện Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên, Bắc Mê, Quản Bạ, Quang Bình tổ chức Lễ công bố các Quyết định di sản văn hoá phi vật thể quốc gia. Lập 04 hồ sơ khoa học Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công bố đưa vào danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia²⁶. Tổ chức bảo tồn đối với 05 di sản văn hóa phi vật thể²⁷.

- Về biểu diễn nghệ thuật: Chỉ đạo các địa phương tổ chức tốt các hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ nhân dân và du khách tại các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng tạo không khí vui tươi lành mạnh trong nhân dân và tạo nhiều hoạt động trải nghiệm văn hóa truyền thống cho du khách khi đến với Hà Giang. Các câu lạc bộ văn nghệ truyền thống của các thôn, bản được thành lập theo dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (20 CLB) được xây dựng năm 2023 đã và đang duy trì đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Năm 2024, Đoàn Nghệ thuật tỉnh đã dàn dựng mới, nâng cao 14 chương trình, 78 tiết mục (trong đó: dàn dựng mới là 9 chương trình với 63 tiết mục mới và chỉnh sửa nâng cao 15 tiết mục) chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh cũng như phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

- Hoạt động tuyên truyền, cổ động, điện ảnh: Năm 2024, ngành chức năng đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai các hoạt động tuyên truyền đa dạng, nhằm phổ biến chủ trương Đảng, chính sách nhà nước tới cộng đồng dân cư tạo sự đồng thuận, thống nhất trong nhận thức và hành động trong đó chú trọng tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ, tàng trữ mua bán pháo, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống thiên tai, tuyên truyền xóa bỏ hủ tục lạc hậu, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng dân tộc thiểu số, phòng chống bạo lực gia đình... Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh thực hiện tuyên truyền được 89 buổi, biên tập 16 bài tuyên truyền, sáng tác thu thanh 04 tiểu phẩm tuyên truyền (Đạt 111,2% chỉ tiêu KH giao). Đội Tuyên truyền lưu động cấp huyện tích cực ứng dụng chuyển đổi số trong công tác tuyên

bản tỉnh Hà Giang năm 2024; Số 58/KH-SVHTTDL ngày 05/4/2024 lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể “Kỹ thuật thêu, dệt thổ cẩm” của người Nùng, huyện Xín Mần; số 59/KH-SVHTTDL ngày 05/4/2024 lập Hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể “Kỹ thuật trồng bông và dệt vải” của người La Chí huyện Hoàng Su phì và huyện Quang Bình đề nghị đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Khảo sát, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số: Dân tộc Dao (Dao đỏ, Dao áo dài), Tày, Pu Páo huyện Bắc Mê; Dân tộc Hoa (Hán), Pu Páo, Lô Lô của huyện Đồng Văn; Dân tộc Mông (Mông trắng), Bó Y, Giáy huyện Quản Bạ, Yên Minh, Mèo Vạc; ...

²⁵Gồm: Tập quán xã hội và tín ngưỡng Lễ cầu mưa của người Pà Thên huyện Bắc Quang; Nghệ thuật trình diễn dân gian hát Páo Dung của người Dao.

²⁶“Kỹ thuật thêu, dệt thổ cẩm” của người Nùng, huyện Xín Mần; “Kỹ thuật trồng bông và dệt vải” của người La Chí huyện Hoàng Su phì và huyện Quang Bình; Nghề chạm bạc của người Dao (nhóm Dao áo dài) xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên; Nghệ thuật trang trí hoa văn trên trang phục truyền thống của người Pà Thên huyện Quang Bình, Bắc Quang..

²⁷ Di sản văn phi vật thể gồm: Lễ cúng cơm mới và Lễ cúng rừng của người Giáy xã Đông Hà, huyện Quản Bạ; Bảo tồn dân ca (xây dựng đội văn nghệ dân gian) dân tộc La Chí xã Nà Khe; dân ca Nùng huyện Xín Mần; Bảo tồn Tế Khu cù tê dân tộc La Chí huyện Hoàng Su Phì.

truyền tại cơ sở, tổ chức tuyên truyền được trên 1.200 buổi (đạt 100% kế hoạch năm 2024), phục vụ khoảng trên 800.000 lượt người nghe và xem. các Đội chiếu bóng lưu động thực hiện 1.900 buổi với 213.732 lượt người xem và nghe²⁸, đạt 211% vượt chỉ tiêu giao.

- Hoạt động thể thao: Thể thao thành tích cao tiếp tục duy trì các vận động viên tập luyện thường xuyên đảm bảo quân số tham gia thi đấu các giải thể thao do trung ương tổ chức. Trong năm 2024, tham gia 20 giải do Trung ương tổ chức, đạt 54 huy chương các loại²⁹. Hoạt động thể thao quần chúng tổ chức hành công 10 giải tại tỉnh³⁰; phối hợp tổ chức 15 giải³¹; tham gia 04 giải phong trào do Trung ương tổ chức đạt 59 huy chương các loại³².

5. Hoạt động y tế

Năm 2024, ngành Y tế chỉ đạo các bộ phận và đơn vị trực thuộc chủ động tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch chuyển đổi số và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn. Hệ thống mạng lưới cơ sở y tế tiếp tục được kiện toàn, củng cố và ổn định trong toàn tỉnh, qua đó thống nhất trong quá trình chỉ đạo, điều hành các hoạt động được xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe tại các bệnh viện tiếp tục được duy trì; Các bệnh viện đã tích cực tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng bệnh viện theo Quyết định số 6858/QĐ-BYT của Bộ Y tế; Duy trì việc thực hiện hội chẩn khám chữa bệnh từ xa với các bệnh viện tuyến Trung ương và giữa các bệnh viện trên địa bàn tỉnh, triển khai thí điểm chương trình “Bác sĩ cho mọi nhà”; Các bệnh viện tuyến huyện tích cực ứng dụng và triển khai có hiệu quả nhiều dịch vụ kỹ thuật cao qua đó người bệnh không phải chuyển tuyến trên, giúp người dân giảm được thời gian và những gánh nặng về kinh tế; Tiếp tục triển khai mô hình trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, tiến tới quản lý sức khỏe người dân theo hộ gia đình.

²⁸ Số buổi chiếu các đội chiếu bóng trong năm 2024 đạt: **1.900** buổi với **213.732** lượt người xem và nghe.

²⁹ Trong đó 06 huy chương vàng, 10 huy chương bạc và 38 huy chương đồng; Cấp I quốc gia 18 VĐV; Kiện tướng 44 VĐV.

³⁰ Giải cầu lông chào mừng năm mới 2024 và Đại hội Liên đoàn cầu lông tỉnh Hà Giang khóa I, nhiệm kỳ 2024 - 2029; Giải Việt dã tỉnh; Giải Quần vợt cúp các câu lạc bộ; Giải bóng bàn cúp các câu lạc bộ; Giải Vô địch bóng đá (7 người); Giải Cầu lông các câu lạc bộ - Tranh cúp Thành công, giải thể thao dân tộc thiểu số (dự án 6), giải Vô địch bóng chuyền, giải Pickleball, giải thể dục dưỡng sinh.

³¹ Phối hợp Bộ chỉ huy Biên phòng tổ chức giải Bóng chuyền; Giải Bóng chuyền hơi trong nữ công nhân, viên chức, lao động kỷ niệm 114 năm Ngày Quốc tế phụ nữ (8/3/1910 - 8/3/2024); Phối hợp với Sở Y tế tổ chức 03 giải (bóng bàn chào mừng 69 năm thành lập ngành Y tế; giải bóng chuyền hơi, giải Pickleball); Phối hợp với Sở Giáo dục và đào tạo tổ chức Hội khỏe phù đồng tỉnh Hà Giang lần thứ IX năm 2024; Phối hợp với Công an tỉnh tổ chức 02 giải (Việt dã trong lực lượng vũ trang và giải bóng chuyền hơi); Phối hợp với Liên đoàn Cầu lông tổ chức giải Cầu lông kỷ niệm 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2024); Phối hợp với Tỉnh đoàn tổ chức giải Bơi Thanh thiếu nhi, Giải Quần vợt Cúp cao nguyên đá mở rộng, năm 2024; giải bóng đá nhi đồng; giải Cầu lông, bóng bàn thanh thiếu niên tỉnh Hà Giang; giải Bóng bàn Hoa Tam giác mạch tỉnh Hà Giang mở rộng, tranh Cúp Agribank, lần thứ V, năm 2024; giải Quần vợt Cúp cao nguyên đá Hà Giang mở rộng;

³² Giải thể thao người khuyết tật toàn quốc đạt 33 huy chương (3 HCV, 12 HCB, 18 HCD); Giải Cầu lông Cầu lạc bộ các tỉnh, thành, ngành toàn quốc 2024 - tranh cúp Thành Công đạt 02 HCD; Giải Quần vợt đạt (01 HCV, 05 HCD); Tham gia thi đấu các môn thể thao trong ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch các dân tộc vùng Đông Bắc lần thứ XI tại tỉnh Lạng Sơn năm 2024, đạt 18 huy chương (6 HCB, 3 HCB, 9 HCD).

Các đơn vị y tế tiếp tục tăng cường các hoạt động giám sát, kiểm tra, truyền thông... phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm tại khu vực trọng điểm; các dịch bệnh truyền nhiễm khác trong năm ổn định; Hoạt động giám sát, phòng chống dịch bệnh và các bệnh không lây nhiễm phổ biến khác... tiếp tục được tăng cường. Hiện tại, trung bình toàn tỉnh có 10,17 bác sỹ/10.000 dân và 1,12 Dược sỹ Đại học/10.000 dân, bình quân 5,2 cán bộ/Trạm Y tế xã; Toàn tỉnh có 193/193 xã (Trạm Y tế + Phòng khám ĐKKV) có bác sỹ công tác đạt 100% (Gồm: Thường trú tại xã 141; luân phiên 52) và 100% số xã có Nữ hộ sinh/Y sỹ sản nhi công tác. Số giường bệnh trên vạn dân ước đạt bình quân đạt 45,7 giường bệnh thực kê/1 vạn dân.

Mạng lưới khám chữa bệnh các tuyến được củng cố, ổn định và phát triển, đảm bảo thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đối tượng chính sách, KCB BHYT, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn toàn tỉnh. Khám chữa bệnh chung là 1.145.849 người (Khám tại bệnh viện và phòng khám ĐKKV 779.392; Khám tại xã 366.457). Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú 219.764 bệnh nhân với tổng số ngày điều trị nội trú 1.401.205 ngày. Số bệnh nhân tử vong tại bệnh viện là 35 bệnh nhân. Tổng số xét nghiệm 4.593.690 lượt, tổng số siêu âm 302.982 lượt, tổng số chụp Xquang 349.682 lượt.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Các cấp, các ngành tiếp tục tăng cường kiểm tra và kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm quy định an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm. Tiếp tục công tác tuyên truyền các quy định về an toàn thực phẩm đến người dân nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác bảo đảm an toàn thực phẩm, góp phần chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân. Tuyến tỉnh tham gia đoàn kiểm tra liên ngành về “Tháng hành động vì ATTP” năm 2024 và kiểm tra tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm tại một số huyện/thành phố trên địa bàn tỉnh 5.121 cơ sở, đạt 4.790 cơ sở (tỷ lệ 89,7%), không đạt 348 cơ sở (tỷ lệ 10,3%).

Tình hình ngộ độc thực phẩm trong tháng 12/2024 xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tại Thôn Ông Thượng, xã Nậm Ty, huyện Hoàng Su Phì do uống rượu ngâm rễ cây làm 06 người ngộ độc, không có người tử vong. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/12/2024 toàn tỉnh xảy ra 06 vụ ngộ độc thực phẩm, mắc 66 ca, 0 ca tử vong (số mắc/1000 dân là 7,3; tỷ lệ tử vong/mắc là 0%). Nguyên nhân ngộ độc chủ yếu do ăn Nấm dại, hoa quả rừng, rượu ngâm rễ cây ...

6. Trật tự - an toàn giao thông

Từ ngày 16/11 đến 15/12/2024 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm 04 người chết và 02 người bị thương. So với kỳ năm trước tăng 02 vụ tai nạn; số người chết không tăng, giảm so với năm 2023; số người bị thương giảm 01 người. Trong năm 2024 trên địa bàn xảy ra 84 vụ tai nạn giao

thông, giảm 06 vụ so với năm 2023; số người chết 69 người, tăng 03 người; số người bị thương 46 người, giảm 31 người so với năm 2023.

Hình 9: Tai nạn giao thông năm 2024 (so với năm 2023)



Năm 2024 lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 41.110 trường hợp vi phạm an toàn khi tham gia giao thông (ô tô 7.662 trường hợp, mô tô 33.448 trường hợp), so với năm 2023 tăng 11.971 trường hợp. Cơ quan chức năng đã tiến hành tạm giữ 4.046 phương tiện, tạm giữ giấy tờ xe và GPLX 4.518 trường hợp, tước giấy phép lái xe có thời hạn 4.369 trường hợp. Tổng số tiền phạt do vi phạm giao thông nộp Kho bạc Nhà nước 32.258 triệu đồng, tăng 9.687 triệu đồng so với năm trước.

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

- **Tình hình cháy, nổ:** Trong tháng, tính từ ngày 15/11 đến hết ngày 14/12/2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang xảy ra 01 vụ cháy nhà, không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước tính 0,2 tỷ đồng. Tính chung 12 tháng năm 2024 toàn tỉnh xảy ra 20 vụ cháy (06 vụ cháy nhà, 01 vụ cháy chợ, 01 vụ cháy siêu thị, 12 vụ cháy rừng) và 01 vụ nổ làm chết 04 người và bị thương 03 người, ước giá trị thiệt hại do cháy nổ gây ra là 7,9 tỷ đồng và 23,5 ha rừng bị thiệt hại. So với năm 2023 số vụ cháy giảm 09 vụ, số vụ nổ tương đương so với năm 2023; số người chết tăng 03 người; người bị thương giảm 03 người; diện tích rừng bị thiệt hại do cháy giảm 13,1 ha; giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra tăng 2,0 tỷ đồng.

- **Công tác bảo vệ môi trường:** Theo kết quả tổng hợp báo cáo từ Công an tỉnh và Sở Tài nguyên Môi trường trong tháng phát hiện 2 vụ vi phạm môi trường đang trong quá trình điều tra để tiến hành xử lý. So với cùng kỳ năm trước số vụ phát hiện giảm 06 vụ và số tiền phạt giảm 9,75 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến 15/12/ 2024 phát hiện 103 vụ vi phạm môi trường, tiến hành xử lý 97 vụ, với tổng số tiền xử phạt là 1.599,2 triệu đồng. So với năm 2023 số vụ vi phạm giảm 58 vụ, số tiền xử phạt vi phạm tăng 59,2 triệu đồng.

Hình 10: Tình hình cháy, nổ năm 2024 (so với năm 2023)

8. Tình hình thiên tai

Lũy kế từ đầu năm đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 21 đợt thiên tai³³, làm 37 người chết, 29 người bị thương, số nhà bị sập, đổ là 11.600 nhà; 8.028,4 ha sản xuất nông lâm nghiệp; nhiều điểm công trình giao thông, đường Quốc lộ, đường tỉnh, cầu treo, nhiều công trình điện, giáo dục, thủy lợi, cơ sở hạ tầng (Bệnh viện, Trường và điểm trường học, trụ sở thôn, trạm y tế, chợ, UBND xã...) và nhiều tài sản khác của nhân dân bị lũ cuốn trôi, bị sạt lở, hư hỏng³⁴; Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 1.741,2 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ thiên tai tăng 10 vụ, số người chết tăng 32 người, số người bị thương tăng 23 người, thiệt hại do thiên tai ước tính tăng 1.641 tỷ đồng.

³³ 01 đợt rét đậm, rét hại, 05 đợt đông lạnh, sét đánh, mưa đá, 14 đợt mưa lớn kéo dài; 01 đợt mưa lớn ảnh hưởng do hoàn lưu bão số 3(Yagi).

³⁴ Cụ thể: Về người: 37 người chết; 29 người bị thương. Về nhà ở: 11.600 nhà ở bị thiệt hại, trong đó: 98 nhà đổ, sập, trôi hoàn toàn; 314 nhà bị hư hỏng nặng; 1.052 nhà bị hư hỏng từ 30%- dưới mức nặng; 273 nhà có nguy cơ sạt lở; 719 nhà di dời khẩn cấp; 1.068 nhà bị ảnh hưởng do sạt lở đất đá; 2.086 nhà bị ngập úng cục bộ; 5.990 nhà bị hư hỏng phần mái nhà (hư hỏng trên 90%: 971 nhà; 70-90%: 733 nhà; 50-70%: 876 nhà; 30-50%: 1.193 nhà; 10-30%: 1.832 nhà; dưới 10%: 355 nhà). Về nông lâm nghiệp: 8.028,4 ha cây trồng ở bị thiệt hại (lúa 2.192,4ha; ngô 3.933,6ha; hoa màu 555,2ha; cây lâm nghiệp 1.047,6ha; cây công nghiệp và ăn quả 259,3ha). Về chăn nuôi: 1.567 chuồng trại hư hỏng, 26.331 con gia cầm, 949 con gia súc các loại bị chết; 190ha diện tích thủy sản; 383 m3 cá lồng, 3.500kg thủy sản bị thiệt hại, 137 đàn ong bị chết). Về giáo dục: 55 điểm trường, 42 trường học bị ảnh hưởng. Về Thủy lợi: 74 công trình thủy lợi bị ảnh hưởng, 04 kênh bị sập, 13 công trình cấp nước bị hư hỏng, 2.784m kênh mương bị gãy đổ, 1.940m đường ống cấp nước hư hỏng. Về giao thông: Đường quốc lộ: 14 điểm công trình bị sạt lở, ngập cục bộ với khối lượng sạt lở khoảng 81.155m3, chiều dài khoảng 1.528m; Đường tỉnh lộ: 28 công trình bị ảnh hưởng, khối lượng sạt lở 37.495m3, hư hỏng mặt đường 665m2; Đường liên xã, thôn: 190 công trình bị sạt lở, ngập cục bộ, khối lượng sạt lở 695.694m3, chiều dài sạt lở, xói mòn: 3.169m; cầu dân sinh 03 cái bị hư hỏng; cầu trần 03 cái bị hư hỏng; cầu treo 03 cái bị hư hỏng; cầu tạm dân sinh bị cuốn trôi: 02 cái; cống qua đường bị sập: 01 cái. Thiệt hại khác: 03 Trạm biến áp bị ảnh hưởng; 348 cột điện bị gãy đổ; 17 công trình dân dụng; 21 công trình phòng, chống thiên tai; 27 công trình Y tế, 15 công trình giáo dục; 26 công trình thủy lợi; 04 công trình đang thi công; 84 công trình cơ sở hạ tầng (UBND xã, chợ, trạm y tế) bị hư hỏng, tốc mái. 12 vụ cháy rừng, diện tích thiệt hại 23,5ha (trong đó có 01 vụ cháy rừng đặc biệt nghiêm trọng làm 02 người chết, 02 người bị thương).

Khái quát chung, triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 có nhiều thuận lợi, khó khăn và thách thức đan xen. Ngoài những thuận lợi như: Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được triển khai; Các hoạt động du lịch, dịch vụ có bước phát triển vượt bậc, Hà Giang đã trở thành điểm sáng trên bản đồ du lịch Việt Nam; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia đã có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Các dự án trọng điểm được triển khai mạnh mẽ, kết cấu hạ tầng giao thông, thương mại có bước phát triển mạnh... thì triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cũng gặp không ít khó khăn: sản xuất công nghiệp phục hồi chậm, chịu nhiều tác động từ biến động cung cầu; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công chưa cao; dịch bệnh, thiên tai diễn biến bất thường, đặc biệt do ảnh hưởng của thiên tai đã gây thiệt hại nặng nề đến cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp và du lịch, tiến độ thi công của các dự án. Đứng trước khó khăn, thuận lợi, cấp ủy và chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh đã triển khai đồng bộ nhiều nhiệm vụ, giải pháp linh hoạt và hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, cùng với sự cố gắng đồng thuận chung sức của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn. Kết quả năm 2024 tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,05%; thu ngân sách trên địa bàn tăng 24,90%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 13,60%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 15,70%; doanh thu vận tải kho bãi tăng 17,15%; văn hóa - xã hội chuyển biến tích cực, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Năm 2025, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025, đồng thời là năm tập trung tổ chức Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và tạo dựng, hoàn thiện các yếu tố nền tảng, tạo đà thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2026-2030. Trong thời gian tới, dự báo KTXH của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Để hoàn thành tốt các chỉ tiêu KTXH năm 2025, Cục Thống kê Hà Giang đề xuất một số giải pháp chủ yếu như sau:

Một là, các cấp, các ngành, các địa phương tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp, nhiệm vụ để tổ chức thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương, Kết luận của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình hành động của tỉnh. Triển khai lập kế hoạch kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang giai đoạn 2026-2030; Kế hoạch Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tập trung quản lý và thực hiện tốt các quy hoạch xây dựng, sử dụng đất đai... Đẩy mạnh lập và triển khai quy hoạch xây dựng chất lượng cao, phấn đấu thành phố Hà Giang cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại II vào năm 2025.

Hai là, thúc đẩy tiến độ thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, tập trung thực hiện và phát huy hiệu quả nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện các mục tiêu giảm nghèo, phát triển vùng

đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng nông thôn mới. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Làm tốt công tác phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương để rà soát, xây dựng các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030.

Ba là, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng để thích ứng với biến đổi khí hậu, tập trung sản xuất cho sản phẩm tốt, nhằm nâng cao giá trị thu hoạch/ha cây hàng năm, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm và thu nhập cho người dân; xây dựng thương hiệu hàng hóa, mở rộng thị trường đối với một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực tỉnh có ưu thế và sức cạnh tranh trên thị trường như: Cam sành, chè shan tuyết, mật ong bạc hà, sản phẩm thịt bò vàng, thịt lợn đen địa phương, rau củ, quả sạch...; nhân rộng mô hình liên kết nâng cao giá trị sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt các mô hình liên kết từ việc ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm; phát huy hiệu quả mô hình sản xuất đa canh trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Bốn là, tiếp tục triển khai đồng bộ các biện pháp tập trung hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển sản xuất. Chỉ đạo hỗ trợ, đẩy nhanh tiến độ các dự án đã đăng ký trên địa bàn sớm đi vào hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp điện và công nghiệp khai khoáng. Tích cực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cơ sở sản xuất cá thể trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đổi mới công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, phát triển sản xuất thông minh... nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng liên kết, hội nhập và phát triển.

Năm là, cải tiến việc xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại có hiệu quả. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức tốt hoạt động kết nối cung - cầu hàng hóa với các tỉnh, thành phố. Duy trì và tăng cường hội đàm với Trung Quốc để đẩy mạnh các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh. Nắm bắt sát tình hình thị trường giá cả, cung cầu hàng hóa, diễn biến thị trường, quản lý chặt chẽ giá cả trên thị trường.

Sáu là, tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến đầu tư về du lịch gắn với đa dạng hóa sản phẩm du lịch và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch; hợp tác, liên kết phát triển du lịch với các địa phương trong và ngoài nước; Xây dựng các sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo mang tính đặc trưng vùng miền; Xây dựng các điểm, tuyến du lịch trọng tâm để thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế; đồng thời, đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng.

Bảy là, đẩy nhanh tiến độ và đảm bảo chất lượng, hiệu quả chuyển đổi số tạo cơ hội bứt phá vươn lên; đưa công nghệ thông tin và truyền thông trở thành động lực quan trọng góp phần bảo đảm sự tăng trưởng và phát triển bền vững của

tỉnh; nâng cao tính minh bạch trong các hoạt động của cơ quan nhà nước. Xây dựng một chính quyền hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin ở mức độ cao để tăng cường tính công khai, minh bạch trong phục vụ người dân và doanh nghiệp. Nâng cao chỉ số sẵn sàng ứng dụng thông tin trên địa bàn Tỉnh;

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và 12 tháng năm 2024, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang tổng hợp, báo cáo./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp & PBTT-TCTK;
- Vụ TK TKQG-TCTK;
- VP Tỉnh uỷ;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Lãnh đạo CTK;
- CCTK các huyện, thành phố và khu vực;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Vĩnh Nội

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024

ĐVT: Tỷ đồng				
Chỉ tiêu	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính	Cơ cấu	Ước tính	Kỳ báo cáo
	kỳ báo cáo	(%)	kỳ báo cáo	so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	35.822,8	100,00	17.731,6	106,05
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.269,6	28,67	5.147,9	103,91
Công nghiệp và xây dựng	8.750,3	24,43	4.128,1	106,71
Dịch vụ	14.914,1	41,63	7.516,7	107,30
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.888,8	5,27	938,9	105,34

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12

DVT: Ha

Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	9.426,8	9.285,5	98,50
Lúa mùa	28.210,0	28.310,9	100,36
Các loại cây hàng năm khác			
Ngô	55.063,1	54.696,7	99,33
Khoai lang	1.685,3	1.707,3	101,31
Mía	525,6	536,3	102,04
Đậu tương	12.469,2	11.893,6	95,38
Lạc	9.022,4	9.047,4	100,28
Rau, đậu các loại	19.763,8	20.670,3	104,59

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

Chi tiêu	Thực hiện năm 2023	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	411.644,1	413.750,9	100,51
T.Đó: - Lúa	217.701,0	213.833,1	98,22
- Ngô	193.943,1	199.917,8	103,08
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
<i>Lúa cả năm</i>			
Diện tích (Ha)	37.636,8	37.596,4	99,89
Năng suất (Tạ/ha)	57,84	56,88	98,34
Sản lượng (Tấn)	217.701,0	213.833,1	98,22
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	28.210,0	28.310,9	100,36
Năng suất (Tạ/ha)	57,90	57,10	98,62
Sản lượng (Tấn)	163.345,3	161.660,6	98,97
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	55.063,1	54.696,7	99,33
Năng suất (Tạ/ha)	35,22	36,55	103,78
Sản lượng (Tấn)	193.943,1	199.917,8	103,08
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	1.685,3	1.707,3	101,31
Năng suất (Tạ/ha)	66,18	66,68	100,76
Sản lượng (Tấn)	11.154,1	11.385,1	102,07
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	12.469,2	11.893,6	95,38
Năng suất (Tạ/ha)	15,11	15,50	102,58
Sản lượng (Tấn)	18.842,1	18.440,3	97,87
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	9.022,4	9.047,4	100,28
Năng suất (Tạ/ha)	26,92	27,29	101,37
Sản lượng (Tấn)	24.290,4	24.698,3	101,68
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	19.763,8	20.670,3	104,59
Năng suất (Tạ/ha)	64,27	68,83	107,10
Sản lượng (Tấn)	127.033,2	142.277,9	112,00

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Cây công nghiệp			
Chè			
Diện tích trồng (Ha)	19.777,5	19.762,6	99,92
Diện tích thu hoạch (Ha)	18.358,2	18.594,7	101,29
Năng suất (Tạ/ha)	46,94	46,36	98,76
Sản lượng (Tấn)	86.181,2	86.208,0	100,03
Cao su			
Diện tích trồng (Ha)	1.514,4	1.514,4	100,00
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.138,8	1.151,4	101,10
Năng suất (Tạ/ha)	7,46	7,92	106,17
Sản lượng (Tấn)	850,0	911,7	107,25
Cây ăn quả			
Cam			
Diện tích trồng (Ha)	4.715,2	4.330,5	91,84
Diện tích thu hoạch (Ha)	4.491,1	4.347,8	96,81
Năng suất (Tạ/ha)	126,39	125,30	99,14
Sản lượng (Tấn)	56.761,7	54.476,6	95,97
Xoài			
Diện tích trồng (Ha)	396,8	397,3	100,11
Diện tích thu hoạch (Ha)	263,0	250,1	95,08
Năng suất (Tạ/ha)	37,00	36,54	98,76
Sản lượng (Tấn)	973,3	913,9	93,90
Hồng			
Diện tích trồng (Ha)	825,1	852,0	103,26
Diện tích thu hoạch (Ha)	259,2	273,8	105,63
Năng suất (Tạ/ha)	45,95	48,35	105,22
Sản lượng (Tấn)	1.191,0	1.323,8	111,16
Mận			
Diện tích trồng (Ha)	1.304,1	1.399,7	107,33
Diện tích thu hoạch (Ha)	507,7	540,2	106,41
Năng suất (Tạ/ha)	44,50	42,42	95,33
Sản lượng (Tấn)	2.259,1	2.291,8	101,45
Đào			
Diện tích trồng (Ha)	595,1	594,9	99,96
Diện tích thu hoạch (Ha)	309,3	309,8	100,15
Năng suất (Tạ/ha)	47,20	46,82	99,19
Sản lượng (Tấn)	1.459,9	1.450,4	99,35
Lê			
Diện tích trồng (Ha)	1.090,6	1.177,8	108,00
Diện tích thu hoạch (Ha)	491,5	514,5	104,68
Năng suất (Tạ/ha)	59,12	59,42	100,51
Sản lượng (Tấn)	2.906,1	3.057,5	105,21

5. Kết quả chăn nuôi năm 2024

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Tổng đàn trâu	Con	143.346	140.089	97,73
Tổng đàn bò	Con	122.374	130.523	106,66
Tổng đàn lợn	Con	608.207	634.717	104,36
Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	6.152,8	6.410,5	104,19
Trong đó:				
Gà	Nghìn con	5.054,6	5.245,9	103,79
Vịt	Nghìn con	568,9	607,6	106,80

6. Sản phẩm chăn nuôi

Chi tiêu	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ		
	hiện	tính	tính	năm trước (%)		
	quý III	quý IV	năm	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	2024	năm	năm	năm
	2024	2024		2024	2024	2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	1.115,2	1.115,1	5.167,3	112,98	112,98	99,07
Thịt bò	1.060,2	1.074,8	4.863,2	104,80	106,26	105,04
Thịt lợn	8.587,7	10.702,4	43.546,3	113,12	101,56	108,40
Thịt gia cầm	3.261,6	4.154,5	14.305,5	112,69	102,58	109,46
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác	-					
Trứng (Nghìn quả)	16.373,8	12.357,7	53.114,9	104,89	106,38	103,60
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-	-

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý III	Quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024	2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	1.191,5	1.075	3.866,6	259,80	51,53	84,22
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	49.222,2	48.838,3	194.265,0	103,31	68,33	88,24
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	315.129,2	478.393,9	1.521.347,0	96,06	97,22	101,85
Diện tích rừng bị thiệt hại	0,4	8,5	40,3	57,71	518,43	102,02
Cháy rừng (Ha)	-	-	23,5	-	-	64,21
Chặt, phá rừng (Ha)	0,4	8,5	16,8	57,71	518,43	579,25

8. Sản lượng thủy sản

Chỉ tiêu	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024	ĐVT: Tấn; % So với cùng kỳ năm trước		
				Quý III	Quý IV	Cả
				năm	năm	năm
				2024	2024	2024
Tổng sản lượng thủy sản	574,7	1.033,0	2.998,5	97,37	96,55	98,72
Cá	552,8	1.011,3	2.935,2	96,51	95,68	98,15
Tôm	7,9	4,7	23,1	104,10	109,44	110,63
Thủy sản khác	14,0	17,0	40,2	142,20	195,99	155,39
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	497,1	994,2	2.807,0	96,23	96,23	98,79
Cá	489,9	979,8	2.775,5	95,37	95,37	97,80
Tôm	0,5	1,0	4,1	145,71	147,72	177,11
Thủy sản khác	6,7	13,4	27,4	264,68	265,41	209,80
Sản lượng thủy sản khai thác	77,6	38,8	191,5	105,36	105,34	104,24
Cá	62,9	31,5	159,7	106,44	106,40	104,78
Tôm	7,4	3,7	19,0	102,08	102,01	102,56
Thủy sản khác	7,3	3,6	12,8	99,86	100,03	100,32

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2024

Chỉ tiêu	ĐVT: %			
	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 12	Năm
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	2024
	so với	so với	so với	so với
	cùng kỳ	tháng 11	cùng kỳ	năm 2023
	năm trước	năm 2024	năm trước	
Toàn ngành công nghiệp	121,79	72,11	117,38	113,60
Khai khoáng	156,27	105,54	158,56	73,01
Khai thác quặng kim loại	169,99	105,80	169,41	70,96
Khai khoáng khác	82,04	102,59	91,08	93,46
Công nghiệp chế biến , chế tạo	110,73	100,34	110,55	100,37
Sản xuất chế biến thực phẩm	123,62	94,13	113,70	111,42
Sản xuất đồ uống	165,05	115,35	164,44	34,74
Dệt	73,68	103,57	193,33	54,20
Sản xuất trang phục	99,08	107,48	105,04	95,82
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	90,20	102,14	105,86	96,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	75,41	74,78	68,18	62,71
In, sao chép bản ghi các loại	150,88	137,96	78,46	112,29
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,59	113,91	88,03	101,74
Sản xuất kim loại	-	91,37	-	216,76
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119,84	104,69	115,54	104,52
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,36	104,38	97,11	102,35
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt	126,25	55,54	119,93	123,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	126,25	55,54	119,93	123,55
Cung cấp nước; hoạt động xử lý rác thải, nước thải	100,17	98,09	102,59	97,97
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,15	95,66	106,78	97,25
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97,48	101,54	97,47	98,97

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

Chỉ tiêu	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính
	quý I năm	quý II năm	quý III năm	quý IV năm
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	88,82	109,22	119,35	127,92
Khai khoáng	22,60	80,56	126,41	150,16
Khai thác quặng kim loại	18,16	78,75	133,30	163,62
Khai khoáng khác	122,66	95,68	83,36	75,07
Công nghiệp chế biến , chế tạo	110,69	89,88	95,95	107,33
Sản xuất chế biến thực phẩm	125,76	106,48	99,69	119,88
Sản xuất đồ uống	59,51	14,56	11,31	166,27
Dệt	18,18	85,71	71,25	84,62
Sản xuất trang phục	89,83	96,42	97,35	99,75
Chê biên gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	157,27	82,28	92,39	85,03
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	55,01	86,38	48,69	62,88
In, sao chép bản ghi các loại	119,97	113,67	114,34	106,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,42	103,38	90,20	100,57
Sản xuất kim loại	0,00	190,72	0,00	0,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,62	98,74	104,42	114,27
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,14	168,42	93,75	100,00
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt	96,09	125,80	124,64	137,57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	96,09	125,80	124,64	137,57
Cung cấp nước; hoạt động xử lý rác thải, nước thải	94,46	97,30	99,48	100,60
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	92,28	96,49	97,99	102,25
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97,42	98,45	101,70	98,41

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2024

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Lũy kế thực hiện 12 tháng năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)						
1. Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung k	Tấn	11.163	5.017	118.662	-	53,08
2. Đá xây dựng các loại	M ³	10.791	11.131	175.829	95,66	86,86
3. Chè	Tấn	426	345	5.982	64,64	132,62
4. Ván ép	M ³	5.471	6.000	49.639	105,32	95,11
5. Bột giấy các loại	Tấn	215	161	2.174	68,18	62,71
6. Sản phẩm in (quy khổ 13x19 cm)	Tr.trang	15	21	147	78,46	112,29
7. Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	1.425	1.318	12.888	97,86	100,02
8. Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	4.265	6.300	51.054	85,76	136,36
9. Mangan và sản phẩm của mangan	Tấn	679	620	6.886	-	216,76
10. Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.222	2.509	19.794	143,64	108,96
11. Điện sản xuất	Triệu kwh	207	109	3.056	120,46	124,52
12. Điện thương phẩm	Triệu kwh	46	47	581	115,10	105,68
13. Nước uống được	1000 m ³	324	310	3.712	106,78	97,25
14. Rác thải đã thu gom- xử lý	Triệu đồng	947	961	11.263	97,47	98,97

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)	Đơn	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	vị	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	tính	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
1. Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung k	Tấn	41.951	23.316	271,59	-
2. Đá xây dựng các loại	M ³	39.675	28.205	81,92	75,19
3. Chè	Tấn	1.928	1.650	111,24	132,41
4. Ván ép	M ³	12.181	14.250	87,71	78,27
5. Bột giấy các loại	Tấn	439	503	48,69	62,88
6. Sản phẩm in (quy khổ 13x19 cm)	Tr.trang	42	47	114,34	106,02
7. Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	3.434	4.015	119,17	110,98
8. Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	8.516	14.500	74,61	113,94
9. Mangan và sản phẩm của mangan	Tấn	3.381	1.994	-	-
10. Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	5.015	6.616	112,58	139,64
11. Điện sản xuất	Triệu kwh	1.509	696	124,81	139,98
12. Điện thương phẩm	Triệu kwh	166	141	118,36	101,87
13. Nước uống được	1000 m ³	974	947	97,99	102,25
14. Rác thải đã thu gom- xử lý	Triệu đồng	2.815	2.847	101,70	98,41

13. **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2024**

ĐVT: Tỷ đồng; %

Chỉ tiêu	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý III	quý IV	năm	Quý III	Quý IV	Năm
	năm	năm	2024	năm	năm	2024
	2024	2024		2024	2024	
TỔNG SỐ	3.771,2	3.930,7	14.396,9	96,42	81,42	95,18
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	1.787,3	2.039,5	6.779,7	86,50	95,91	89,09
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.174,1	1.286,6	4.810,0	66,16	79,42	75,88
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-			
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1,3	1,3	3,3	-	224,84	349,75
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	55,3	53,0	171,8	-	331,53	590,53
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	23,6	24,9	130,5	51,41	9,23	38,62
Vốn khác	532,8	673,6	1.664,1	216,94	306,64	184,22
2. Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	1.983,9	1.891,2	7.617,1	107,52	70,01	101,70
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	-	0,1	0,1	-	62,5	0,5

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2024**

ĐVT: Tỷ đồng; %

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với kế hoạch năm	Năm 2024 so với năm 2023
TỔNG SỐ	425,9	450,3	4.724,0	93,05	77,14
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	255,4	274,0	2.772,3	88,00	74,05
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	123,5	129,2	1.395,3	92,95	136,94
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	74,2	56,0	979,8	99,95	45,02
Vốn nước ngoài (ODA)	41,9	65,6	273,1	51,36	71,90
Xổ số kiến thiết	2,2	2,7	20,0	91,06	96,36
Vốn khác	13,6	20,6	104,0	90,22	79,88
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	163,0	168,6	1.880,9	97,64	84,58
Vốn cân đối ngân sách huyện	25,6	28,9	220,9	90,14	63,11
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	137,3	139,7	1.660,0	98,74	88,61
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	7,5	7,7	70,9	-	46,22
Vốn cân đối ngân sách xã	3,3	3,4	31,6	-	50,23
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4,1	4,3	39,2	-	43,42
Vốn khác	-	-	-	-	-

15. **Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2024**

<i>ĐVT: Tỷ đồng</i>						
Chỉ tiêu	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	1.296,7	1.154,0	1.264,6	79,70	70,15	77,43
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	762,8	698,0	756,7	73,06	69,69	80,72
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	378,4	359,9	372,6	134,25	143,47	143,27
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục ti	313,3	252,2	204,2	49,83	41,28	38,54
Vốn nước ngoài (ODA)	45,3	57,5	130,6	46,51	58,11	129,44
Xổ số kiến thiết	4,8	4,9	6,5	100,88	77,08	118,49
Vốn khác	21,1	23,5	42,7	66,93	68,12	104,16
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	516,6	436,3	485,5	94,17	73,02	75,91
Vốn cân đối ngân sách huyện	51,2	54,9	73,5	53,38	54,21	74,32
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	465,4	381,4	412,1	102,81	76,86	76,20
Vốn khác	-	-	-			
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	17,3	19,7	22,4	50,43	43,01	39,86
Vốn cân đối ngân sách xã	7,7	8,8	10,0	52,11	49,57	42,24
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9,6	10,8	12,4	49,16	38,83	38,14
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

**16. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
tháng 12 và năm 2024**

<i>ĐVT: Tỷ đồng</i>					
Chỉ tiêu	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 11	tháng 12	12 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 12	12 tháng
	2024	2024	2024	2024	2024
Tổng số	1.807,6	1.876,3	19.556,9	113,41	115,70
Phân theo ngành kinh tế					
1. Thương nghiệp	1.467,3	1.520,6	15.633,5	115,70	116,41
2. Lưu trú	26,9	27,8	295,8	112,66	116,57
3. Ăn uống	216,3	232,1	2.572,0	104,29	112,93
4. Du lịch lữ hành	2,9	2,9	27,3	105,58	108,42
5. Dịch vụ	94,2	92,8	1.028,3	102,97	112,13

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2024

ĐVT: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Năm năm 2024 so với năm trước
TỔNG SỐ	1.467,3	1.520,6	15.633,5	115,70	116,41
Lương thực, thực phẩm	440,3	447,7	5.122,9	112,94	117,33
Hàng may mặc	130,5	138,0	1.372,1	122,02	113,87
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	172,3	173,3	1.688,6	106,30	116,96
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	36,8	38,7	318,1	118,38	115,97
Gỗ và vật liệu xây dựng	299,4	318,3	3.024,4	131,48	119,03
Ô tô các loại	31,0	32,3	280,2	103,18	110,41
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	45,6	46,8	452,9	111,78	125,47
Xăng, dầu các loại	197,0	206,1	2.152,4	111,25	111,67
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	32,3	32,6	330,6	112,85	117,61
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2,6	2,7	30,3	123,01	144,49
Hàng hóa khác	42,1	44,8	483,6	103,09	113,80
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	37,4	39,3	377,4	115,82	114,35

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	3.817,1	4.406,6	108,32	115,92
Lương thực, thực phẩm	1.294,4	1.334,1	116,13	114,72
Hàng may mặc	342,9	388,7	104,04	115,91
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	385,0	545,3	100,67	115,86
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	106,0	107,6	112,03	108,36
Gỗ và vật liệu xây dựng	774,9	856,0	109,45	123,89
Ô tô các loại	50,1	95,1	90,93	114,71
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	107,3	138,0	107,51	117,40
Xăng, dầu các loại	489,7	591,9	100,43	110,13
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	73,3	97,9	104,33	120,67
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6,6	7,8	116,76	126,28
Hàng hóa khác	99,2	131,2	98,63	105,61
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	87,6	113,2	115,95	121,72

19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2024

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i> So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 12	Năm
				năm 2024	2024
TỔNG SỐ	340,3	355,7	3.923,4	104,56	112,95
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	243,2	259,9	2.867,8	105,13	113,29
Dịch vụ lưu trú	26,9	27,8	295,8	112,66	116,57
Dịch vụ ăn uống	216,3	232,1	2.572,0	104,29	112,93
Du lịch lữ hành	2,9	2,9	27,3	105,58	108,42
Dịch vụ tiêu dùng khác	94,2	92,8	1.028,3	102,97	112,13

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2024**

	<i>ĐVT: Tỷ đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	922,0	1.006,1	107,57	98,62
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	659,8	720,8	108,24	97,28
Dịch vụ lưu trú	64,9	76,9	108,50	99,32
Dịch vụ ăn uống	594,8	643,9	108,21	97,04
Du lịch lữ hành	4,7	7,7	76,04	92,69
Dịch vụ khác	257,6	277,6	106,70	102,47

**21. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 12 năm 2024**

ĐVT: %

Chỉ tiêu	Tháng 12 năm 2024 so với			Bình quân quý	Năm 2024
	Kỳ gốc 2019	Tháng 12 năm 2023	Tháng 11 năm 2024	IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	so với năm 2023
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,48	101,55	100,20	101,67	102,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,29	102,11	99,98	102,10	102,27
Trong đó: Lương thực	134,48	104,22	101,56	106,00	110,31
Thực phẩm	108,25	102,11	99,68	101,75	101,10
Ăn uống ngoài gia đình	113,26	100,06	100,00	100,04	100,63
Đồ uống và thuốc lá	121,32	102,31	100,38	102,47	101,38
May mặc, mũ nón và giày dép	111,92	102,76	100,36	103,00	101,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng	129,51	106,97	100,56	107,69	114,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,48	100,26	99,96	99,98	99,29
Thuốc và dịch vụ y tế	112,91	100,11	100,00	106,30	108,50
Giao thông	99,81	96,43	100,70	94,44	97,49
Bưu chính viễn thông	97,21	97,82	99,17	98,43	98,04
Giáo dục	121,82	101,07	100,03	101,02	101,48
Văn hoá, giải trí và du lịch	89,38	98,78	101,51	96,99	97,97
Đồ dùng và dịch vụ khác	121,01	101,83	99,99	102,46	103,37
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	215,72	137,58	99,23	141,67	132,83
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,38	104,18	99,99	103,06	104,81

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2024

ĐVT: Tỷ đồng					
Chi tiêu	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với 2023 (%)
TỔNG SỐ	91,3	992,0	103,62	114,25	117,15
1. Vận tải hành khách	32,4	361,3	101,81	114,43	117,10
Đường bộ	29,9	324,9	101,90	119,07	122,06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,44	36,4	100,62	77,43	85,92
2. Vận tải hàng hóa	57,8	616,9	104,47	114,31	117,24
Đường bộ	57,8	616,9	104,47	114,31	117,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	0,8	10,5	119,17	102,13	112,55
Đường bộ	0,8	10,5	119,17	102,13	112,55
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
4. Bưu chính chuyển phát	0,3	3,3	104,42	120,98	120,16
Đường bộ	0,3	3,3	104,42	120,98	120,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-

23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

ĐVT: Tỷ đồng				
Chỉ tiêu	Thực hiện	Ước tính quý IV	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	249,4	264,8	116,70	110,20
1. Vận tải hành khách	90,0	95,3	116,78	113,70
Đường bộ	83,4	88,2	123,97	117,72
Đường sắt	-	-		
Đường thủy	6,7	7,1	68,80	77,16
2. Vận tải hàng hóa	156,3	166,4	116,94	110,79
Đường bộ	156,3	166,4	116,94	110,79
Đường sắt	-	-		
Đường thủy	-	-		
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2,1	2,2	99,02	91,21
Đường bộ	2,1	2,2	99,02	91,21
Đường sắt	-	-		
Đường thủy	-	-		
4. Bưu chính chuyển phát	0,9	0,9	116,75	23,21
Đường bộ	0,9	0,9	116,75	23,21
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-

24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2024

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với tháng 11 năm 2024 (%)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	434,0	4.412,6	101,58	118,83	117,47
Đường bộ	403,7	3.931,6	101,70	119,15	117,64
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	30,3	480,9	100,00	114,64	116,16
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	62.731,3	610.654,7	100,63	119,49	117,82
Đường bộ	62.507,6	606.855,4	100,63	119,57	117,79
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	223,6	3.799,3	100,00	99,87	123,01
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	343,1	3.936,3	100,35	111,66	118,03
Đường bộ	343,1	3.936,3	100,35	111,66	118,03
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	17.276,2	175.276,7	101,50	116,50	117,24
Đường bộ	17.276,2	175.276,7	101,50	116,50	117,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-

25. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

Chỉ tiêu	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.164,6	1.242,6	119,04	115,47
Đường bộ	1.075,7	1.151,9	123,59	115,08
Đường sắt				
Đường thủy	88,82	90,67	82,33	120,70
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	166.814,9	180.999,9	116,57	116,10
Đường bộ	166.164,3	180.336,1	116,77	116,15
Đường sắt				
Đường thủy	650,57	663,76	81,30	102,49
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	971,4	1.016,8	117,07	110,70
Đường bộ	971,4	1.016,8	117,07	110,70
Đường sắt				
Đường thủy				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	40.223,9	48.334,3	114,72	111,01
Đường bộ	40.223,9	48.334,3	114,72	111,01
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-

26. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

Chỉ tiêu	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)					
Đường bộ	6	84	66,67	150,00	93,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)					
Đường bộ	4	69	44,44	100,00	104,55
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)					
Đường bộ	2	46	28,57	200,00	59,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	21	50,00	100,00	70,00
Số người chết (Người)	-	4	-	-	400,00
Số người bị thương (Người)	-	0	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng)	0,16	7,8	82,50	78,57	134,48

27. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	23	21	21	19
Đường bộ	"	23	21	21	19
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	18	18	18	15
Đường bộ	"	18	18	18	15
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	20	7	8	11
Đường bộ	"	20	7	8	11
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	10	0	5
Số người chết	Người	1	2	0	1
Số người bị thương	"	0	0	0	0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tỷ đồng	6,3	0	0	1,5

28. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Chỉ tiêu	ĐVT: Tỷ đồng, %				
	Số liệu năm báo cáo	Số liệu năm trước	Năm báo cáo so với năm trước	Cơ cấu năm báo cáo	Cơ cấu năm trước
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.426,9	1.981,9	122,45	100,00	100,00
I. Thu nội địa	2.274,6	1.839,8	123,63	93,73	92,83
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	98,9	110,1	89,86	4,08	5,56
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	11,1	0,6	1.932,78	0,46	0,03
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc	1.204,4	965,5	124,73	49,63	48,72
Thuế thu nhập cá nhân	112,7	84,6	133,12	4,64	4,27
Thuế bảo vệ môi trường	146,3	139,9	104,62	6,03	7,06
Thu phí, lệ phí	172,6	147,3	117,19	7,11	7,43
Trong đó: Lệ phí trước bạ	108,0	88,2	122,41	4,45	4,45
Các khoản thu về nhà, đất	208,2	166,1	125,39	8,58	8,38
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toá	22,5	22,0	102,06	0,93	1,11
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	160,8	69,1	232,70	6,63	3,49
Thu khác ngân sách	126,9	123,5	102,77	5,23	6,23
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	0,1	0,6	13,25	0,00	0,03
Thu hồi vốn, thu cô tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	10,1	10,5	103,97	0,42	0,53
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	131,6	132,3	100,55	5,42	6,68
IV. Thu viện trợ, huy động, đóng góp	20,7	9,8	47,61	0,85	0,50

29. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Chỉ tiêu	ĐVT: Tỷ đồng, %				
	Số liệu	Số liệu	Năm báo cáo	Cơ cấu	Cơ cấu
	năm	năm	so với	năm báo	năm
	báo cáo	trước	năm trước	cáo	trước
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	24.087,7	22.787,3	105,71	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	5.162,0	5.989,0	86,19	21,43	26,28
II. Chi trả nợ lãi	6,6	4,6	142,12	0,03	0,02
III. Chi thường xuyên	14.828,0	12.251,7	121,03	61,56	53,77
<i>Trong đó:</i>	-	-			
Chi quốc phòng	330,6	276,7	119,47	1,37	1,21
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	928,4	130,1	713,83	3,85	0,57
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	5.614,6	5.369,6	104,56	23,31	23,56
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.252,6	1.369,8	91,44	5,20	6,01
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	50,2	65,9	76,21	0,21	0,29
Chi thể dục, thể thao	26,4	25,8	102,08	0,11	0,11
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	71,0	83,4	85,11	0,29	0,37
Chi sự nghiệp kinh tế	1.713,9	1.588,6	107,89	7,12	6,97
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.604,7	2.449,6	106,33	10,81	10,75
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	729,3	611,3	119,31	3,03	2,68
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	-	-	-	-	-
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,2	1,2	100,00	0,00	0,01
V. Chi chuyển nguồn	4.055,3	4.367,7	92,85	16,84	19,17
VI. Chi nộp ngân sách cấp trên	21,0	159,1	13,20	0,09	0,70
VI. Chi trả nợ gốc	13,6	13,9	97,71	0,06	0,06

30. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

ĐVT: Người; %

Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước
Dân số trung bình	899.900	911.355	101,27
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	457.108	461.950	101,06
Nữ	442.792	449.405	101,49
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	145.084	148.645	102,45
Nông thôn	754.816	762.710	101,05
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	377.603	380.546	100,78
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	206.355	207.563	100,59
Nữ	171.248	172.983	101,01
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	81.958	82.739	100,95
Nông thôn	295.645	297.807	100,73
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	366.159	369.891	101,02
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	172.309	173.108	100,46
Công nghiệp và xây dựng	77.827	78.662	101,07
Dịch vụ	116.023	118.121	101,81